



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Trụ sở: Tòa nhà PVI - Lô VP2 - Phố Phạm Văn Bạch
P. Yên Hòa - Q. Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (+84-24) 3734 2299 * Fax: (+84-24) 3734 2929
Website: www.pvi.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *122*/PVI-VP HĐQT
V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày *09* tháng *03* năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (UBCKNN)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Công ty cổ phần PVI (PVI) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định hiện hành, PVI xin thông báo tới Quý cơ quan như sau:

- Tên công ty** : Công ty cổ phần PVI (PVI)
- Mã chứng khoán** : PVI
- Địa chỉ trụ sở chính**: Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Điện thoại** : (84 - 24) 37 34 22 99; Fax: (84 - 24) 37 34 29 29
- Người thực hiện công bố thông tin**: Ông Bùi Văn Thuận – Tổng Giám đốc
- Nội dung của thông tin công bố**: Báo cáo thường niên năm 2019 của PVI
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**: www.pvi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

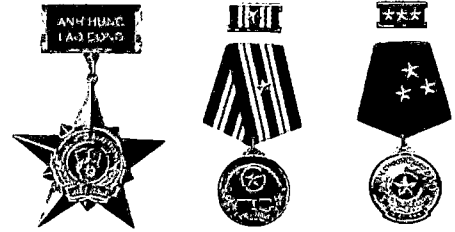
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT (để b/cáo);
- Lưu VT, VP HĐQT, 3.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



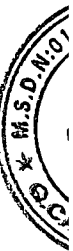
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Thuận



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Hà Nội, tháng 3 năm 2020



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Lịch sử hình thành và phát triển	3
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	6
4. Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý	6
5. Định hướng phát triển	7
6. Các rủi ro	8
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019	9
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc về tình hình kinh doanh và tình hình tài chính	9
2. Tình hình hoạt động của các công ty con	11
3. Quan hệ cổ đông	16
4. Tổ chức và nhân sự	18
5. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty	21
III. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	22
1. Hội đồng quản trị	22
2. Ban kiểm soát	27
IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	28

I - THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần PVI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100151161
- Vốn điều lệ: 2.342 tỷ đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 7.177 tỷ đồng
- Địa chỉ: Tòa nhà PVI, Lô VP2, phố Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: (84-24) 37342299
- Số fax: (84-24) 37342929
- Website: www.pvi.com.vn
- Mã cổ phiếu: PVI

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Thành lập năm 1996, Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI) phát triển từ một công ty bảo hiểm thuộc Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam - PVN) trở thành nhà bảo hiểm công nghiệp số 1 Việt Nam, dẫn đầu trong các lĩnh vực trọng yếu của thị trường bảo hiểm như Năng lượng (chiếm thị phần tuyệt đối), Hàng hải, Tài sản – Kỹ thuật...

Trong 5 năm đầu thành lập, PVI đã duy trì và củng cố hoạt động của mình với tổng doanh thu đạt 516 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước trên 48 tỷ đồng và 30 tỷ đồng lợi nhuận, đây là giai đoạn Công ty tập trung gây dựng cơ sở vật chất và đào tạo đội ngũ nhân viên của mình.

Giai đoạn 2001 - 2005, với chiến lược kinh doanh hợp lý, PVI đã khẳng định được vị thế của mình. Các nhà bảo hiểm và môi giới Quốc tế nhìn nhận vai trò chủ đạo của PVI trên thị trường bảo hiểm năng lượng Việt Nam. Năm 2002, PVI đã tận dụng lợi thế thương hiệu và năng lực tài chính của mình để vươn lên thống lĩnh thị trường ở lĩnh vực bảo hiểm hàng hải và xây dựng lắp đặt.

Năm 2006, PVI đã đánh dấu chặng đường 10 năm hình thành và phát triển bằng sự kiện đạt doanh thu 1.000 tỷ vào ngày 26/9/2006 cùng với việc vốn và tài sản được nâng lên đáng kể. Đây là năm quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu Bảo hiểm Dầu khí – PVI và là năm thứ 6 liên tiếp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kế hoạch do Tập đoàn giao với tổng doanh thu đạt 1.304 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước 105 tỷ

đồng, lợi nhuận đạt trên 60 tỷ đồng... Tháng 9/2006, Bộ Công nghiệp và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã có Quyết định cổ phần hóa PVI với mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh và xây dựng PVI trở thành một Tổng công ty cổ phần mạnh trong định chế Bảo hiểm - Tài chính của Tập đoàn. Ngày 12/4/2007 Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã chính thức ra mắt.

Giai đoạn 2007 – 2010, PVI chuyển đổi hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang mô hình Tổng công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. PVI đã thể hiện bản lĩnh vững vàng thể hiện qua việc thích ứng nhanh chóng với cơ chế quản lý mới, doanh thu, lợi nhuận liên tục tăng trưởng cao. Năm 2009, PVI đã chinh phục cột mốc 3.000 tỷ đồng vào giữa tháng 11. Kết thúc năm 2009, PVI đạt được mức doanh thu ấn tượng là 3.566 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 220 tỷ đồng, đóng góp cho ngân sách nhà nước 240 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng doanh thu là 30,5% so với năm 2008, hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao là 118,6%. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bảo hiểm gốc cũng đạt tận 37,1%, đồng thời là doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất thị trường bảo hiểm Việt Nam.

Năm 2011 ghi một dấu mốc đặc biệt trong lịch sử phát triển của PVI: Đạt doanh thu cao nhất từ trước đến nay, tái cấu trúc thành công hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động... Lần đầu tiên, PVI đạt doanh thu trên 5.200 tỷ đồng, tăng trưởng trên 15% so với năm 2010. Năm 2011, PVI nộp ngân sách nhà nước trên 440 tỷ đồng, tăng 47% so với năm trước. PVI tiếp tục là nhà bảo hiểm công nghiệp hàng đầu tại thị trường bảo hiểm Việt Nam và duy trì tốc độ phát triển cao nhất, vượt xa các công ty bảo hiểm khác trên thị trường.

Năm 2012, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life do PVI sở hữu 51% vốn điều lệ được thành lập. Như vậy PVI là doanh nghiệp đầu tiên của Việt Nam có các đơn vị thành viên hoạt động trên cả 3 lĩnh vực bảo hiểm: phi nhân thọ, nhân thọ và tái bảo hiểm. Cũng trong năm 2012, PVI tăng vốn điều lệ lên 2.342 tỷ đồng thông qua hoạt động phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược hiện hữu Tập đoàn Talanx (Đức).

Năm 2013, Công ty Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) đã hoàn thành chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, trở thành Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. PVI Re có vốn điều lệ 668 tỷ đồng, trong đó 68,86% vốn thuộc về PVI. PVI đã vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng phần thưởng cao quý Huân chương Độc lập Hạng Ba.

Năm 2014, lần đầu tiên Bảo hiểm PVI giữ vị trí số 1 thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam. Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life cũng giữ vị trí số 1 thị trường bảo hiểm nhân thọ về Hưu trí tự nguyện trong năm 2014 kể từ khi ra mắt sản phẩm này vào tháng 4/2014. Các kết quả trên cùng sự kiện khánh thành Tòa nhà PVI đánh dấu những bước phát triển mới của PVI, khẳng định tầm vóc của một Định chế Tài chính - Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam.

Năm 2015, PVI hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) giao và đạt được nhiều kết quả ấn tượng: Công ty mẹ tiếp tục thực hiện tái cấu trúc theo chiều sâu theo các chuẩn mực quốc tế, thực sự đóng vai trò kiến tạo và điều hành chiến lược phát triển toàn bộ hệ thống PVI. Bảo hiểm PVI năm thứ hai liên tiếp giữ vị trí số 1 trên thị trường và đã vượt xa vị trí số 2. Tái bảo hiểm PVI kinh doanh hiệu quả, thực sự khẳng định vai trò dẫn dắt thị trường tái bảo hiểm. PVI Sun Life tiếp tục giữ vị trí số 1 thị trường bảo hiểm nhân thọ về sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện. Công ty Quản lý Quỹ PVI thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý tài sản và danh mục đầu tư cho toàn hệ thống.

Năm 2016, PVI hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch với kết quả phần lớn lợi nhuận là từ hoạt động đầu tư hiệu quả. Đây là năm điểm sáng trong hoạt động đầu tư tài chính của PVI Holdings với mức lợi nhuận hơn 200% so với kế hoạch. Không chỉ tập trung mở rộng hoạt động kinh doanh bảo hiểm – tái bảo hiểm, PVI tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư một cách hiệu quả, xây dựng chiến lược chuỗi giá trị tạo giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Với sự ra đời của Công ty cổ phần Phát triển Tài sản Việt Nam (VAD), PVI đã trở thành một định chế tài chính – bảo hiểm hoàn chỉnh với các trụ cột chính, bao gồm: bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, đầu tư và phát triển tài sản.

Năm 2017 - 2018, PVI tiếp tục hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu do HĐQT đề ra, tỷ lệ chi trả cổ tức liên tục ở mức cao. PVI giữ vững vị trí số 1 thị trường về bảo hiểm công nghiệp và hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm, đẩy mạnh thành công hệ thống bán lẻ, mở rộng các dịch vụ ngoài lĩnh vực dầu khí đồng thời thực hiện các biện pháp tăng cường kiểm soát rủi ro. Hoạt động Tái bảo hiểm tiếp tục phát triển đúng định hướng, thực hiện thu xếp hiệu quả các chương trình Tái bảo hiểm cho thị trường bảo hiểm Việt Nam. Hoạt động đầu tư đã dần trở thành nguồn lợi chính cho hệ thống PVI, góp phần gia tăng giá trị cho khối tài sản PVI.

Năm 2019 tiếp tục là một năm thành công của PVI, dự kiến là năm thứ 5 liên tiếp PVI duy trì tỷ lệ chi trả cổ tức ở mức cao và vượt chỉ tiêu kế hoạch do HĐQT giao. Các hoạt động kinh doanh lõi tiếp tục đạt được kết quả khả quan, phát triển đúng định hướng: Bảo hiểm PVI dẫn đầu thị trường về hiệu quả nghiệp vụ; Tái bảo hiểm PVI là một trong hai nhà Tái bảo hiểm duy nhất tại Việt Nam và có thương hiệu trên thị trường quốc tế; Quản lý Quỹ PVI là 1 trong 5 công ty quản lý quỹ có giá trị ủy thác và tư vấn đầu tư lớn nhất thị trường với tổng tài sản đang quản lý lên đến gần 10.000 tỷ đồng. PVI là 01 trong số ít các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành về đích sớm chỉ tiêu lợi nhuận và hoàn thành vượt mức KH cả 03 chỉ tiêu: Tổng doanh thu hợp nhất, LNTT hợp nhất và Nộp NSNN.

Năm 2019 cũng là năm PVI tiếp tục chú trọng xây dựng hệ thống quản trị minh bạch, tăng cường kiểm tra tuân thủ, quản trị rủi ro trong hệ thống cũng như tiếp tục hoàn thiện và triển khai Chiến lược quản lý và phát triển nguồn nhân lực toàn PVI giai đoạn 2016-2020. Đồng thời triển khai mô hình quản lý CNTT tập trung tại Công ty Mẹ nhằm

đảm bảo hỗ trợ kịp thời công tác kinh doanh, quản trị cũng như chuẩn bị cho việc triển khai IFRS.

PVI luôn chủ động và chuẩn bị triển khai thực hiện tái cơ cấu PVI theo chỉ đạo, hướng dẫn của Tập đoàn và Chính phủ, đồng thời tiếp tục phát huy vai trò của Đảng bộ trong việc phối hợp với Hội đồng quản trị/ Ban điều hành trong việc định hướng, chỉ đạo sát sao hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống. Sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐQT và Ban điều hành trong việc định hướng, chỉ đạo sát sao hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống, đảm bảo dẫn dắt toàn hệ thống PVI hoàn thành tốt các nhiệm vụ được ĐHCĐ giao.

Thương hiệu PVI tiếp tục được ghi nhận và đánh giá cao: Thương hiệu của PVI tiếp tục được khẳng định và được các tổ chức trong và ngoài nước đánh giá cao: Năm 2019 là năm thứ 4 liên tiếp PVI được Forbes Việt Nam bình chọn là một trong 50 thương hiệu Công ty có giá trị nhất Việt Nam. Năm 2019, thương hiệu PVI được Forbes Việt Nam xác định có giá trị 35,9 triệu đô la Mỹ.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

– Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và các công ty con:

- Hoạt động nắm giữ tài sản
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm
- Hoạt động dịch vụ Tài chính
- Kinh doanh bất động sản

– Địa bàn kinh doanh: Hoạt động trên toàn quốc và các thị trường quốc tế

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

4.1. Mô hình quản trị và Sơ đồ tổ chức: Phụ lục 01 đính kèm theo đây.

4.2. Thông tin cơ bản về các công ty con

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của PVI Holdings (31/12/2019)
1	Tổng công ty Bảo hiểm PVI	Tầng 24 Tòa nhà PVI, Lô VP2 Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	2.600 tỷ đồng	100%

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của PVI Holdings (31/12/2019)
2	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Tầng 25 Tòa nhà PVI, Lô VP2 Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Tái bảo hiểm	728 tỷ đồng	73,11%
3	Công ty cổ phần Quản lý quỹ PVI	Tầng 25 Tòa nhà PVI, Lô VP2 Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư và danh mục chứng khoán; Tư vấn đầu tư	50 tỷ đồng	65%

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

❖ **Tầm nhìn chiến lược:**

Xây dựng và phát triển PVI trở thành một định chế Tài chính – Bảo hiểm vững mạnh chuyên nghiệp trên thị trường Việt Nam, có thương hiệu quốc tế uy tín, chất lượng dịch vụ hàng đầu và duy trì sự phát triển bền vững

❖ **Chiến lược phát triển trung hạn:**

- Xây dựng PVI trở thành một định chế Tài chính – Bảo hiểm mạnh, có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế, tối ưu hóa việc sử dụng mọi nguồn lực sẵn có, xã hội hóa, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
- Hoàn thành tái cơ cấu để PVI tiếp tục phát triển mạnh hơn, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và phát triển bền vững.
- Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, nâng cao quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế cho toàn bộ hệ thống nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển.

❖ **Mục tiêu 2020:**

- Tiếp tục làm tốt vai trò là nhà quản lý rủi ro và cung cấp bảo hiểm cho mọi hoạt động, tài sản, con người trong và ngoài lĩnh vực dầu khí.
- Giữ vững vai trò là nhà Bảo hiểm số 1 Việt Nam với mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc giữ vững vị trí số 1 thị trường về hiệu quả nghiệp vụ và tiếp tục dẫn dắt thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam.

- Tối đa hóa lợi nhuận qua hoạt động thu xếp tái bảo hiểm;
- Đầu tư, quản lý quỹ cân trọng, đảm bảo hiệu quả và nâng cao giá trị cho toàn hệ thống và các khách hàng.
- Tập trung tái cơ cấu để phát triển hiệu quả hệ thống theo đúng định hướng chiến lược.
- Nâng cao hiệu quả công tác quản trị đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường kiểm tra giám sát tính tuân thủ hệ thống, quản trị rủi ro

6. CÁC RỦI RO

- Nền kinh tế vĩ mô: Tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế đạt ở ngưỡng cao là 7,02%, vượt cao hơn so với mục tiêu kế hoạch đề ra là 6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng GDP vượt mức 7% kể từ năm 2011. Tuy nhiên một số ngành, lĩnh vực như bảo hiểm phi nhân thọ, tài chính chứng khoán vẫn còn gặp nhiều khó khăn với nhiều biến động tăng giảm của thị trường
- Ảnh hưởng hệ lụy từ giá dầu: Giá dầu thô bình quân năm 2019 ở ngưỡng 64 USD/thùng. Trong năm 2019, giá dầu vẫn diễn biến khó lường và tiếp tục có ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu. Những ảnh hưởng kéo dài từ giá dầu thấp trong hơn 6 năm qua đã tiếp tục tạo ra nhiều khó khăn, thách thức cho hoạt động của lĩnh vực dầu khí nói chung và làm suy giảm trực tiếp đến doanh thu bảo hiểm công nghiệp truyền thống của PVI.
- Lãi suất huy động: Năm 2019, lãi suất huy động ngân hàng bình quân ở mức 6,8%-7,2%/năm ảnh hưởng đến việc đẩy mạnh hoạt động đầu tư của hệ thống PVI.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua một năm đầy biến động và không khả quan bằng tốc độ tăng trưởng từ nền kinh tế: VN INDEX chỉ có hai lần vượt 1.000 điểm. Biến động khó lường của thị trường trước những ảnh hưởng từ tình hình kinh tế - chính trị thế giới đã tác động đáng kể đến hoạt động đầu tư của PVI trong năm 2019.
- Thị trường Bảo hiểm PNT Việt Nam: Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ năm 2019 tăng trưởng 11,6%. Ngành bảo hiểm tiếp tục đứng trước sức ép gay gắt từ cạnh tranh trong nước và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Quy mô phí bảo hiểm và phí bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm năng lượng có sự sụt giảm đáng kể. Trục lợi bảo hiểm vẫn có chiều hướng gia tăng, đặc biệt tại các doanh nghiệp khai thác bán lẻ.
- Sự biến đổi khí hậu kéo theo gia tăng tổn thất trên thị trường bảo hiểm trong và ngoài nước. Điều này đã gây áp lực lớn cho Tái bảo hiểm PVI khi cần nâng cao hiệu quả thu xếp tái bảo hiểm cho toàn bộ hệ thống
- Ảnh hưởng từ biến động kinh tế - chính trị thế giới: Năm 2019 tiếp tục là năm kinh tế thế giới diễn biến phức tạp bởi căng thẳng Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sự gia

tăng bảo hộ của các nước, thị trường tài chính tiền tệ toàn cầu có nhiều diễn biến khó lường... Những khó khăn trong bối cảnh chung đã tác động tới sự tăng trưởng kinh tế của các nước, đặc biệt là Trung Quốc. Trong năm 2019, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã ba lần hạ lãi suất xuống còn 1,5-1,75% nhằm hỗ trợ nền kinh tế do tốc độ tăng trưởng chậm của nền kinh tế toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 chỉ đạt 2,3%

II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỀ TÌNH HÌNH KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.1. Tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính

1.1.1. Danh sách Ban Tổng giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (31/12/2019)	Tỷ lệ
1	Bùi Vạn Thuận	Tổng giám đốc	88.188	0,04%
2	Trương Minh Đức	Phó Tổng giám đốc	0	0%
3	Phạm Anh Đức	Phó Tổng giám đốc	34.238	0,01%
4	Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng giám đốc	0	0%
5	Trương Quốc Lâm	Phó Tổng giám đốc	98	0%
6	Vũ Văn Thắng	Phó Tổng giám đốc	0	0%
7	Alexander Nicolai Neumann	Phó Tổng giám đốc	0	0%
8	Trần Duy Cường	Kế toán trưởng	0	0%

1.1.2. Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh

Năm 2019, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, vượt qua những khó khăn, biến động ảnh hưởng từ nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt tăng trưởng 7,02%, hoàn thành vượt mức ngoài dự báo. Tuy nhiên thị trường trong nước vẫn còn rất nhiều khó khăn tiềm ẩn.

Ảnh hưởng 6 năm liên tiếp từ giá dầu giảm sâu, duy trì ở mức thấp đã tạo ra nhiều khó khăn cho các hoạt động của Lĩnh vực dầu khí và tác động trực tiếp đến lĩnh vực bảo hiểm công nghiệp truyền thống của PVI.

Xác định rõ những khó khăn, thách thức trên, ngay từ cuối năm 2018, Ban Lãnh đạo PVI đã đưa ra định hướng phát triển và quyết liệt triển khai các giải pháp một cách đồng

bộ, nâng cao hiệu quả quản trị hệ thống, giám sát và hỗ trợ các đơn vị chặt chẽ nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn và thực hiện thành công kế hoạch kinh doanh 2019.

1.1.3. Kết quả kinh doanh hợp nhất:

- Tổng doanh thu đạt 11.089 tỷ đồng, hoàn thành 102% kế hoạch năm 2019;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 874 tỷ đồng, hoàn thành 113% kế hoạch năm 2019;
- Lợi nhuận sau thuế đạt 702 tỷ đồng, hoàn thành 117% kế hoạch năm 2019;

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	% Tăng giảm
Tổng tài sản	19.648	22.087	12%
Doanh thu thuần	6.435	6.686	4%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	736	873	19%
Lợi nhuận khác	9	1	(88%)
Lợi nhuận trước thuế	745	874	17%
Lợi nhuận sau thuế	588	702	19%

1.1.4. Kết quả kinh doanh Công ty Mẹ

- Tổng doanh thu đạt 1.052 tỷ đồng, hoàn thành 126% kế hoạch năm 2019;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 570 tỷ đồng, hoàn thành 106% kế hoạch năm 2019;
- Lợi nhuận sau thuế đạt 577 tỷ đồng, hoàn thành 109% kế hoạch năm 2019;
- Tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến cao hơn mức ĐHĐCĐ giao (20%);

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2018	Thực hiện năm 2019	% Tăng giảm
Tổng tài sản	6.900	6.933	0%
Doanh thu thuần	820	1.052	28%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	521	570	9%
Lợi nhuận khác	0.3	0.1	(59%)
Lợi nhuận trước thuế	521	570	9%
Lợi nhuận sau thuế	510	577	13%

1.2. Các thành tích tiêu biểu trong năm 2019

- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019 trong bối cảnh khó khăn chung, góp phần tạo nguồn lực cho việc triển khai Kế hoạch 2020 và giai đoạn 2016-2020.
- Xây dựng hệ thống quản trị minh bạch: Thường xuyên triển khai kiểm tra kiểm soát trong toàn hệ thống; tăng cường kiểm tra tuân thủ, quản trị rủi ro trong toàn hệ thống. Thành lập mới Ban KTNB trực thuộc HĐQT PVI để thực hiện vai trò kiểm tra, kiểm toán hệ thống theo định hướng của HĐQT
- Trong lĩnh vực Bảo hiểm phi nhân thọ: Giữ vững và Duy trì vị trí số 1 thị trường về bảo hiểm công nghiệp và hiệu quả nghiệp vụ.
- Thực hiện quản lý rủi ro và cung cấp bảo hiểm cho mọi hoạt động, tài sản, con người trong và ngoài lĩnh vực dầu khí một cách an toàn, hiệu quả. Thực hiện giải quyết bồi thường nhanh chóng, kịp thời các tổn thất của ngành dầu khí.
- Trong lĩnh vực tái bảo hiểm (TBH): Hoạt động TBH tiếp tục phát triển đúng định hướng, thực hiện thu xếp hiệu quả các chương trình TBH cho thị trường Bảo hiểm Việt Nam. Nhận TBH từ nguồn trong nước tăng trưởng khả quan và ngày càng đóng góp nhiều hơn vào quy mô và hiệu quả của hoạt động nhận TBH nói chung. Nâng hạng xếp hạng tín nhiệm lên B++ (Tốt) theo tiêu chuẩn của AM Best. Trở thành công ty đại chúng và hoàn tất thủ tục lưu ký.
- Trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, quản lý tài sản: Hoạt động đầu tư tiếp tục là một nguồn lợi nhuận chính cho toàn hệ thống PVI (đóng góp gần 68% LNTT hợp nhất năm 2019), góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh chung và gia tăng giá trị cho khối tài sản của PVI.
- Tiếp tục triển khai thực hiện tái cơ cấu PVI theo chỉ đạo, hướng dẫn của Tập đoàn, Chính phủ.
- Hoàn thiện và triển khai chiến lược quản lý và phát triển nguồn nhân lực toàn PVI giai đoạn 2016-2020
- Triển khai mô hình quản lý CNTT tập trung tại Công ty Mẹ nhằm đảm bảo hỗ trợ kịp thời công tác kinh doanh, quản trị cũng như chuẩn bị cho việc triển khai IFRS
- Thương hiệu của PVI tiếp tục được các tổ chức trong và ngoài nước đánh giá cao: Năm 2019 là năm thứ 4 liên tiếp, PVI được Forbes Việt Nam bình chọn là một trong 50 thương hiệu Công ty có giá trị nhất Việt Nam. Năm 2019, thương hiệu PVI được Forbes Việt Nam xác định có giá trị 35,9 triệu đô la Mỹ.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON

2.1. TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI (BẢO HIỂM PVI)

2.1.1 Hoạt động kinh doanh năm 2019

Trước thực tế diễn biến của thị trường, Bảo hiểm PVI tiếp tục phát huy tinh thần “Phát triển bền vững trên nền tảng hiệu quả”. Trong năm 2019, Ban lãnh đạo Bảo hiểm PVI cũng đã có những thay đổi kịp thời trong mô hình tổ chức cũng như chính sách kinh

doanh, cùng với sự lãnh đạo và chỉ đạo sát sao của Ban lãnh đạo PVI Holdings, Bảo hiểm PVI đã đạt được những thành công nhất định trong năm 2019, tất cả các chỉ tiêu quan trọng của Bảo hiểm PVI đều tăng trưởng tốt so với năm 2019, đặc biệt là chỉ tiêu về lợi nhuận. Kết quả kinh doanh năm 2019 của Bảo hiểm PVI cụ thể như sau:

- **Tổng Doanh thu đạt 9.013 tỷ đồng**, hoàn thành 102% KH năm 2019 và tăng trưởng hơn 7% so với cùng kỳ. Trong đó, **Doanh thu bảo hiểm gốc sau khi trừ hoàn phí giảm phí đạt gần 7.297 tỷ đồng**; hoàn thành 101% KH năm, tăng trưởng 6,2% so với cùng kỳ. Doanh thu nhận tái bảo hiểm đạt 380 tỷ đồng, tăng trưởng 15,5%; Hoa hồng nhượng TBH đạt 848 tỷ đồng, hoàn thành 113,4% KH năm và tăng trưởng 14,2%.
- **Về hoạt động đầu tư**, doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính năm 2019 đạt 484 tỷ đồng, hoàn thành 103,4% KH năm, tăng trưởng 3,4% trong đó cổ tức Quỹ POF 45,5 tỷ đồng, cổ tức PIF 42,9 tỷ và cổ tức PVTrans Pacific là 9,5 tỷ đồng.
- **Lợi nhuận trước thuế hoàn thành xuất sắc kế hoạch đặt ra, đạt 623 tỷ đồng**, hoàn thành 110% kế hoạch năm 2019, tăng trưởng hơn 37% so với năm 2018 trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm là 234 tỷ đồng, tăng trưởng 107%.
- **Tỷ lệ chi phí kết hợp năm 2019** là 92,6%, thấp hơn KH năm là 0,2% và thấp hơn tỷ lệ năm 2018 lên tới 4%. Năm 2019, Bảo hiểm PVI đã kiểm soát tốt chi phí, tiếp tục là DNBH có lãi cao nhất trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam.

Năm 2019, Bảo hiểm PVI tiếp tục song hành cùng Ngành Dầu khí trên mọi chặng đường, đảm bảo giữ vững uy tín và vị thế là nhà bảo hiểm duy nhất tại Việt Nam thu xếp bảo hiểm cho toàn bộ các dự án tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí trong nước cũng như các dự án dầu khí PVN đầu tư tại nước ngoài đồng thời giải quyết nhanh chóng công tác chi trả bồi thường cho các khách hàng trong lĩnh vực Dầu khí – Năng lượng.

Bên cạnh đó, Bảo hiểm PVI tiếp tục tăng cường khai thác các dự án, công trình lớn ngoài ngành Dầu khí, doanh thu ngoài lĩnh vực Dầu khí Năng lượng năm 2019 đạt trên 5.200 tỷ đồng, tăng trưởng 15%, chiếm tỷ trọng hơn 70% cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm. Một số dự án lớn tiêu biểu có thể kể đến như bảo hiểm tài sản cho Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn; Nhà máy nhiệt Vân Phong 1; Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hảo; Nhà máy điện mặt trời Hàm Kiệm...; bảo hiểm cho toàn bộ các hãng Hàng không tại Việt Nam như Vietnam Airlines, Vietjet Air, Bamboo Airways... Điều này cho thấy Bảo hiểm PVI đã và đang được đông đảo Khách hàng – Đối tác hoàn toàn tin nhiệm tin tưởng giao nhiệm vụ tư vấn và quản lý rủi ro cho toàn bộ tài sản và con người.

Trong công tác bán lẻ, năm 2019 doanh thu BH gốc của Khối các Đơn vị thành viên đạt trên 4.200 tỷ đồng, chiếm 60% cơ cấu doanh thu bảo hiểm gốc, tăng trưởng hơn 6% so với cùng kỳ năm 2018. Thành công lớn nhất của Khối Đơn vị thành viên chính là giảm được tỷ lệ bồi thường phải trả từ mức trên 50% trong năm 2018 xuống mức 42% trong năm 2019 trong đó tỷ lệ BTPT Xe cơ giới giảm tới 11%. Điều này phản ánh thành công



của những chính sách khai thác các dịch vụ có hiệu quả trong năm 2019 vừa qua như khuyến khích khai thác xe mới 100%, hạn chế các dòng xe có tổn thất cao, ...

2.1.2 Nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2020

- Duy trì và phấn đấu nâng hạng tín nhiệm tài chính quốc tế theo tiêu chuẩn của A.M Best;
- Giữ vững vị thế nhà bảo hiểm Công nghiệp số 1 thị trường và phát triển mạng lưới bán lẻ trên nguyên tắc hiệu quả;
- Nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua hoạt động của hai Văn phòng đại diện Chăm sóc Khách hàng đồng thời tập trung phát triển các tiện ích trên nền tảng công nghệ nhằm hướng đến dịch vụ Khách hàng với chất lượng tốt nhất, nhanh và chính xác nhất;
- Tiếp tục mở rộng mạng lưới bán lẻ, hướng đến việc thành lập thêm 03 Đơn vị thành viên mới tại cả 03 Khu vực Bắc – Trung – Nam với mục tiêu hướng tới Nhà bảo hiểm bán lẻ hàng đầu Việt Nam;
- Nâng cao thu nhập người lao động, xây dựng một chế độ đãi ngộ phù hợp để có một đội ngũ nhân lực tinh gọn, đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp cũng là một nhiệm vụ ưu tiên trong năm 2020.

2.2. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI (PVI RE)

2.2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVIRE) là công ty con của công ty CP PVI (sở hữu 73,11% vốn), được thành lập theo Giấy phép số 66GP/KDBH ngày 20/07/2011 và được cổ phần hóa theo Giấy phép số 86GP/KDBH ngày 01/10/2013 của Bộ Tài chính,

Là một trong hai công ty hoạt động trong lĩnh vực tái bảo hiểm tại Việt Nam, PVIRE phấn đấu trở thành nhà tái bảo hiểm hàng đầu khu vực, duy trì sự phát triển nhanh và bền vững. PVIRE đã tận dụng lợi thế là các nguồn lực sẵn có được kế thừa từ truyền thống 20 năm liên tục phát triển của hệ thống PVI để cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp cho khách hàng; Liên tục cải thiện quy trình kinh doanh bằng cách tận dụng lợi thế của tiến bộ về công nghệ thông tin; Động viên nhân viên thông qua đào tạo, trao quyền và hỗ trợ môi trường làm việc; Tăng cường năng lực tài chính của công ty thông qua các hoạt động nghiệp vụ nhằm đem lại lợi ích của các bên liên quan.

Qua tám năm hoạt động, công ty vươn mình phát triển và đã liên tiếp đạt tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, hiệu quả hoạt động kinh doanh năm sau cao hơn năm trước. Năm 2019, PVIRE được AMBest đánh giá nâng mức xếp hạng tín nhiệm quốc tế lên mức B++. Mức cổ tức hằng năm đạt 16%.

Năm 2019, với sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của tập thể lãnh đạo và sự quyết tâm, nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, PVIRE đã thực hiện nghiêm chỉnh các định hướng chiến lược đã vạch ra và tiếp tục hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh: tổng doanh thu đạt

1.902 tỷ đồng (đạt 115,3% kế hoạch); lợi nhuận trước thuế đạt 170,5 tỷ đồng (đạt 105% kế hoạch).

2.2.2 Nhiệm vụ trọng tâm 2020

- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2020. Tổng doanh thu kế hoạch đạt 1759 tỷ đồng, bằng 92,5% so với năm 2019. Lợi nhuận trước thuế đạt 160,4 tỷ.
- Niêm yết cổ phiếu PVIRE thành công trên sàn chứng khoán
- Cổ tức năm 2020 đạt mức 16%
- Tiếp tục định hướng phát triển hiệu quả, bền vững. Tập trung đẩy mạnh phí giữ lại. Tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh TBH.
- Tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường trong nước. Chú trọng đánh giá hiệu quả từng hợp đồng khai thác, tăng mức giữ lại hợp lý.
- Tiếp tục tái cấu trúc nguồn nước ngoài, tập trung tái tục các dịch vụ có hiệu quả.
- Tối đa hóa hiệu quả dòng tiền phục vụ công tác đầu tư tài chính.

2.3. CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI (PVI AM)

2.3.1 Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019

- Tổng doanh thu năm 2019 là 43,3 tỷ đồng, đạt 126% kế hoạch năm 2019, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước do PVI AM thu được khoản phí thưởng từ Quỹ POF với giá trị 6,8 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 10,1 tỷ đồng, bằng 159% kế hoạch năm 2019, tăng 9% so với năm 2018.
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% trong tháng 3/2019 theo đúng kế hoạch ĐHĐCĐ đã phê duyệt, đồng thời tạm ứng 10% cổ tức năm 2019 trong tháng 12/2019.
- Về công tác quản lý quỹ: PVI AM đã tổ chức thành công Đại hội thành viên thường niên năm 2019 của 2 Quỹ POF và PIF, thông qua cơ cấu danh mục đầu tư, kế hoạch kinh doanh năm 2019 là cơ sở để thực hiện thành công hoạt động đầu tư năm 2019:
 - + Lợi nhuận của Quỹ POF năm 2019 đạt 105,3 tỷ đồng, đạt 10,2% so với NAV đầu năm, hoàn thành 128% kế hoạch ĐHTV giao đầu năm 2019. Quỹ POF đã thực hiện tạm ứng 8,5% cổ tức trong năm 2019, hoàn thành kế hoạch chi trả cổ tức do ĐHTV giao.
 - + Lợi nhuận của Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (Quỹ PIF) năm 2019 đạt 113,5 tỷ đồng, bằng 22% so với NAV đầu năm, hoàn thành 101% kế hoạch do ĐHTV giao đầu năm. Quỹ PIF đã thực hiện tạm ứng 22% cổ tức trong năm 2019, hoàn thành kế hoạch chi trả cổ tức do ĐHTV giao.
- Về công tác quản lý danh mục đầu tư:

- + Quản lý danh mục và tư vấn đầu tư hiệu quả cho toàn hệ thống PVI, theo đó, lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính toàn hệ thống PVI đạt 635 tỷ đồng, hoàn thành 131% kế hoạch năm 2019, tăng 34% so với năm 2018.
- + Giám sát hoạt động đầu tư tiền gửi của toàn hệ thống, đảm bảo phù hợp với danh mục các ngân hàng đủ điều kiện và các giới hạn đầu tư tiền gửi theo quy định của PVI
- + Tiếp tục phối hợp với Bảo hiểm PVI lựa chọn ngân hàng tốt mở rộng kênh phân phối để phát triển hoạt động Bancassurance. Doanh thu Bancas năm 2019 đạt 183 tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2018 (172 tỷ đồng).
- Về công tác nghiên cứu, phân tích và tư vấn:
 - + Xây dựng và báo cáo Ban Điều hành, Ủy ban Đầu tư, HĐQT PVI kế hoạch phân bổ tài sản và đầu tư toàn hệ thống PVI năm 2019 để đạt hiệu quả cao nhất với mức rủi ro có thể chấp nhận được. Theo đó, PVI đã có một năm đầu tư thành công, hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch.
 - + Phối hợp với PVI hoàn thiện phương pháp đánh giá ngân hàng và thống nhất danh sách ngân hàng đủ điều kiện nhận tiền gửi trình HĐQT PVI
 - + Tư vấn về thủ tục, hồ sơ tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại PVI.
 - + Phối hợp với PVI xây dựng kế hoạch đầu tư tài chính toàn hệ thống giai đoạn 5 năm 2020-2024 để trình HĐQT PVI
- Về công tác xây dựng và quản trị hệ thống: Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức quản trị, xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển PVI AM giai đoạn 5 năm 2020-2024, Tiếp tục hoàn thiện hệ thống báo cáo theo chuẩn mực IFRS

2.3.2 Mục tiêu nhiệm vụ trọng tâm năm 2020

- Phối hợp với các đơn vị trong hệ thống PVI quản lý hiệu quả dòng tiền của toàn hệ thống, đảm bảo hoàn thành kế hoạch do HĐQT PVI giao;
- Quản lý và điều hành hoạt động của Quỹ POF và Quỹ PIF theo đúng định hướng, an toàn, hiệu quả, đảm bảo hoàn thành kế hoạch kinh doanh ĐHTV phê duyệt;
- Kiện toàn bộ máy tổ chức và nhân sự của PVI AM, đảm bảo tinh gọn và hiệu quả;
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư.
- Đẩy mạnh tìm kiếm các cơ hội đầu tư có thu nhập ổn định, an toàn
- Mở rộng thị trường hoạt động tại phía nam

2.3.3 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TÀI SẢN VIỆT NAM (VAD)

❖ Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019

- Tổng doanh thu ước thực hiện là 1.314,40 tỷ đồng; Tổng chi phí sản xuất kinh doanh ước thực hiện là 1.128,42 tỷ đồng; Tổng lợi nhuận trước thuế ước đạt được là 185,98 tỷ đồng; Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông góp vốn đạt 24%. Tổng số tiền nộp Ngân sách Nhà nước trong năm 2019 được ghi nhận là 115,6 tỷ đồng

- Về tổ chức và nhân sự: Qua sự phát triển dự án công ty đã từng bước hoàn thiện bộ máy tổ chức, đẩy mạnh hoạt động đào tạo nội bộ, nâng cao chất lượng, năng lực cán bộ.
- Về tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:
 - + Công tác triển khai dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1: các khách hàng sớm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và nhận bàn giao nhà đã được cấp sổ đỏ. Công tác thi công hạ tầng đã hoàn thành. Bộ máy quản lý vận hành dự án đã đi vào hoạt động ổn định.
 - + Công tác triển khai dự án tại Tòa nhà 154 Nguyễn Thái Học: Đến thời điểm hiện tại, VAD đã hoàn thành xây dựng, cải tạo tòa nhà 154 Nguyễn Thái Học, và hoàn tất việc cho thuê 1 phần tầng 04 và toàn bộ các tầng 5, 6, 7 của tòa nhà 154 Nguyễn Thái Học (đạt 45,7% diện tích cho thuê được).
 - + Công tác tư vấn kinh doanh, quản lý tài sản và tư vấn triển khai hoạt động xây dựng: Tiếp tục thực hiện dịch vụ tư vấn khai thác cho thuê Tòa nhà PVI để duy trì tỷ lệ lấp đầy của Tòa nhà luôn đạt mức lớn hơn hoặc bằng 98%; Tư vấn cho Tổng công ty Bảo hiểm PVI về công tác đầu tư, xây dựng các trụ sở khi có yêu cầu từ phía Bảo hiểm
- Về công tác kế toán: Phối hợp với đơn vị kiểm toán hoàn thành kiểm toán quyết toán đợt 2 Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1; Triển khai cân đối dòng tiền, thực hiện việc giải ngân cho các nhà thầu theo đúng tiến độ để tối đa hóa hiệu quả dòng tiền gửi.

❖ Mục tiêu nhiệm vụ trọng tâm năm 2020

- Tổ chức hoạt động công ty đảm bảo hiệu quả kinh doanh trong năm 2020 trên cơ sở số vốn điều lệ mới sau khi giảm vốn.
- Thực hiện tốt công tác tư vấn cho thuê văn phòng tại tòa nhà PVI và vận hành cho thuê Tòa nhà 154 Nguyễn Thái Học.
- Tiếp tục tìm kiếm, giới thiệu dự án đầu tư bất động sản phù hợp với tiêu chí đầu tư do PVI Holdings đã đặt ra.

3. QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

3.1. Cổ phần

STT	Nội dung	Tại ngày 31/12/2019	Ghi chú
1	Vốn điều lệ (đồng)	2.342.418.670. 000	
2	Tổng số cổ phiếu	234.241.867	
3	Số lượng cổ phiếu quỹ	3.132.900	
4	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành	231.108.967	

12

STT	Nội dung	Tại ngày 31/12/2019	Ghi chú
5	Số lượng cổ phiếu ưu đãi/khác (nếu có)	0	

3.2. Cơ cấu cổ đông (Tại ngày 31/12/2019)

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Ngành nghề hoạt động	Số lượng CP hiện tại	Tỷ lệ sở hữu CP hiện tại
1	Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN)	18 Láng Hạ, Hà Nội	Dầu khí, Đầu tư	81.978.740	35%
2	HDI-Global SE (Talanx)	CHLB Đức	Bảo hiểm, Tài chính	99.179.321	42,34%
3	Funderburk Lighthouse Ltd	Cayman Islands	Quỹ Đầu tư	27.117.895	11,58%
4	Khác			25.965.911	11,08%

3.2.1 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm: Không có

3.2.2 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

3.2.3 Các chứng khoán khác: Không có

3.3. Hoạt động quan hệ cổ đông và nhà đầu tư

Bên cạnh việc tổ chức hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, việc gia tăng giá trị lợi ích cổ đông là một trong những nội dung quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Trong năm 2019, PVI đã thực hiện các hoạt động nhằm đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông và nhà đầu tư như sau:

- PVI luôn tuân thủ quy định pháp luật về công ty cổ phần đại chúng niêm yết và các quy định liên quan đến quản trị công ty khác.
- + PVI thường xuyên rà soát, cập nhật, thực hiện đầy đủ và đúng hạn các yêu cầu công bố thông tin theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật có liên quan; quy định của các cơ quan quản lý như Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) về phát hành định kỳ Báo cáo thường niên, Báo cáo quản trị doanh nghiệp, Báo cáo tài chính và công bố những thông tin khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, quản trị công ty...

pháp luật có liên quan; quy định của các cơ quan quản lý như Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) về phát hành định kỳ Báo cáo thường niên, Báo cáo quản trị doanh nghiệp, Báo cáo tài chính và công bố những thông tin khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, quản trị công ty...

- + PVI đã tiến hành rà soát Điều lệ PVI trên cơ sở đảm bảo sự phù hợp với quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP, đồng thời xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP và Thông tư 95/2017/TT-BTC để trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Ngoài ra, PVI cũng thường xuyên rà soát các quy chế, quy định nội bộ khác để sửa đổi và áp dụng cho phù hợp với các quy định của pháp luật và tình hình hoạt động thực tế của công ty.
- PVI đảm bảo cổ đông và nhà đầu tư được thực hiện quyền tiếp cận thông tin và được đối xử bình đẳng, thông tin ngày càng được công khai minh bạch hóa.
 - + PVI luôn chủ động công bố và cập nhật thường xuyên các thông tin về kết quả kinh doanh, tình hình tài chính, quản trị và các thông tin có thể ảnh hưởng đến lợi ích của nhà đầu tư ... trên website chính thức của công ty cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng để cổ đông có thể nắm bắt kịp thời, chính xác các thông tin liên quan đến hoạt động của PVI. Website pvi.com.vn cũng đã được thiết kế lại với giao diện mới thuận tiện hơn cho việc tra cứu thông tin của cổ đông.
 - + Bộ phận Quan hệ cổ đông tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân giải đáp thông tin và thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền lợi cổ đông.
 - + PVI chi trả cổ tức đầy đủ, đúng hạn, phù hợp với tình hình kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của cổ đông.
 - + Chuẩn bị việc phát hành báo cáo tài chính quốc tế IFRS phù hợp với xu hướng phát triển chung của thị trường và khuôn khổ pháp lý Việt Nam.

Ghi nhận những kết quả của PVI đã đạt được, PVI liên tục được các tổ chức trong và ngoài nước vinh danh là doanh nghiệp minh bạch và quản trị công ty tốt.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Trong năm 2019, PVI tiếp tục chủ động hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp sau khi Tái cấu trúc doanh nghiệp, cụ thể như sau:

4.1. Về cơ cấu tổ chức, nhân sự:

4.1.1. Về công tác tổ chức:

❖ Công ty mẹ:

Trong năm 2019, Công ty mẹ tiếp tục thực hiện tái cấu trúc theo chiều sâu theo các chuẩn mực quốc tế với mô hình kiểm soát tập trung, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý rủi ro cho toàn hệ thống nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của công ty, thực hiện việc phân công nhiệm vụ đến từng vị trí chức danh để nâng cao vai trò trách nhiệm và hiệu quả xử lý, giải

quyết công việc. Cùng với đó, tiếp tục tiến hành rà soát, triển khai Chiến lược Quản lý, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2022 để xây dựng nguồn nhân lực kế cận đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ trong thời gian tới cũng như phát huy vai trò kiến tạo và điều hành chiến lược phát triển trong toàn bộ hệ thống.

❖ Các công ty con, công ty liên kết:

Năm 2019, các Công ty con đã có những thay đổi tích cực trong việc làm rõ hoạt động của công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp, từ việc thay đổi cơ cấu tổ chức, phân công chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng Khối, Ban, Phòng đến công tác đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển nhân sự bám sát với mục tiêu và kế hoạch kinh doanh của công ty.

4.1.2. Về nhân sự:

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động toàn PVI là 2565 người.

Trong đó:

- Công ty mẹ - Công ty cổ phần PVI: 67 người
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI: 2442 người
- Tổng công ty CP Tái bảo hiểm PVI: 41 người
- Công ty cổ phần Quản lý quỹ PVI: 15 người.

4.2. Chính sách lao động:

Thực hiện chiến lược quản lý, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2021-2022 trong những năm qua, Ban Lãnh đạo PVI luôn quan tâm chú trọng đến công tác phát triển nguồn nhân lực. Với mục tiêu xây dựng chính sách đãi ngộ tối ưu cho người lao động, PVI đã từng bước nâng cao thu nhập của người lao động, góp phần nâng cao sự gắn bó, niềm tin của cán bộ đối với PVI. Đồng thời, luôn tạo điều kiện để người lao động được phát huy năng lực, mở rộng cơ hội thăng tiến trong công việc, đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng cho người lao động. Các chế độ tiền lương, tiền thưởng gắn liền với hiệu quả làm việc, đảm bảo công bằng và cạnh tranh. đồng thời PVI tiếp tục chuẩn hóa, tối ưu hóa hệ thống lương, thưởng dựa trên năng lực, kết quả công việc và mức độ đóng góp của người lao động. PVI có chính sách lương, thưởng, đãi ngộ đặc biệt cạnh tranh đối với các nhân sự giỏi, có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan để giữ chân người lao động và thu hút nhân sự giỏi. Kết quả đánh giá hàng năm được PVI sử dụng làm cơ sở để xem xét điều chỉnh lương chức danh và chi trả lương bổ sung, thưởng.

Chế độ đóng, hưởng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động tại PVI được thực hiện đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của người lao động. PVI đã thực hiện việc đóng Bảo hiểm xã hội cho 100% người lao động, giải quyết nhanh chóng, kịp thời các chế độ Bảo hiểm xã hội như: nghỉ hưu, thai sản, ốm đau... cho người lao động

Bên cạnh cơ chế trả lương, thưởng hợp lý, PVI đã thực hiện tốt các chính sách phúc lợi ưu việt, gia tăng lợi ích cho người lao động, gắn kết người lao động như Bảo hiểm Hữu trí tự nguyện; Bảo hiểm con người mức trách nhiệm cao (PVI Care) cho người lao động và người thân; Nghỉ mát hàng năm; Trang bị đồng phục; Khám sức khỏe định kỳ hàng năm, tổ chức ăn sáng, ăn trưa cho người lao động tại bếp ăn của PVI; Hỗ trợ, thăm hỏi người lao động khi ốm đau, hiếu, hỉ; Tặng quà cho người lao động và tổ chức gặp mặt nhân các ngày Lễ: Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, ngày Thương binh liệt sĩ 27/7; Rằm trung thu, ngày thành lập Quân đội nhân dân 22/12...

4.3. Hoạt động đào tạo:

PVI khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho mọi CBNV phát triển toàn diện về cả năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm không chỉ thông qua công việc, mà còn qua đào tạo, tự đào tạo và trao đổi kiến thức. Điều này được thể hiện qua việc công ty liên tục tổ chức các chương trình đào tạo thuê ngoài và tự đào tạo. Năm 2019, toàn PVI đã tổ chức 68 khóa học với sự tham gia của 3049 lượt CBNV.

4.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm 2019, PVI tiếp tục thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Pháp luật như: Phân công nhiệm vụ đối với cán bộ chuyên trách, thực hiện báo cáo định kỳ công tác vệ sinh lao động và môi trường, song song với công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy định, quy phạm pháp luật và công tác đào tạo, huấn luyện An toàn sức khỏe môi trường và Phòng chống cháy nổ cho người lao động trong đơn vị và khách thuê tại Tòa nhà PVI. PVI đã tổ chức phát động và hưởng ứng Tuần lễ quốc gia về an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ tại Tòa nhà PVI.

4.5. Hoạt động Đảng – đoàn, an sinh xã hội:

Công tác Đảng và các đoàn thể chính trị xã hội của PVI đã có những bước phát triển về “chất”, kịp thời đáp ứng được với mô hình tái cấu trúc doanh nghiệp. Hoạt động của các tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên ở các cấp luôn giữ vững được vai trò, tôn chỉ mục đích của mỗi tổ chức, bám sát nhiệm vụ kinh doanh của từng đơn vị. Vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, Ban lãnh đạo đã phát huy được sức mạnh tổng hợp, tạo thành khối đoàn kết thống nhất từ những đảng viên, đoàn viên công đoàn, đoàn viên thanh niên và người lao động, góp phần không nhỏ vào thành công chung của PVI, từng bước nâng cao chất lượng chính trị, đời sống văn hóa tinh thần, văn hóa doanh nghiệp.

Trong suốt quá trình phát triển, bên cạnh nỗ lực vươn tầm lớn mạnh về kinh doanh, PVI luôn gìn giữ và phát huy truyền thống tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách của dân tộc. PVI đã đóng góp nhiều cho công tác an sinh xã hội, mang uy tín thương hiệu lan tỏa rộng hơn trong cộng đồng. Năm 2019, các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo được PVI tích cực hưởng ứng và tổ chức như: tặng quà Tết Nguyên đán cho các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại các tỉnh miền Trung, khu vực Tây Bắc; ủng hộ Quỹ Thiện Nhân và những người bạn phẫu thuật miễn phí cho trẻ em nghèo bị khuyết

5.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty

PVI đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao giao và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ:

- Kết quả kinh doanh năm 2019 hợp nhất của PVI đạt tổng doanh thu 11.089 tỷ đồng, hoàn thành 102% kế hoạch năm;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 874 tỷ đồng, hoàn thành 113% kế hoạch năm.
- Tổng doanh thu năm 2019 của Công ty mẹ đạt 1.052 tỷ đồng, hoàn thành 126% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế đạt 570 tỷ đồng, hoàn thành 106% kế hoạch năm
- Thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông PVI với tỷ lệ 20%, cao gấp 1,7 lần so với mức đã cam kết với ĐHCĐ (12%)
- Về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, PVI tiếp tục giữ vị trí số 1 Thị trường BH Phi Nhân Thọ (PNT) Việt Nam về lĩnh vực bảo hiểm công nghiệp, là doanh nghiệp dẫn đầu thị trường về lãi nghiệp vụ và luôn đổi mới, phát triển sản phẩm bảo hiểm gắn với công nghệ
- Về lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm, PVI tiếp tục đẩy mạnh thu xếp tái bảo hiểm ở thị trường trong nước, nâng cao hiệu quả kinh doanh bảo hiểm cho toàn hệ thống.
- Về hoạt động đầu tư và quản lý tài sản, PVI tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh với mô hình đầu tư chuyên nghiệp, bài bản, linh hoạt góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng dòng tiền, an toàn nguồn vốn và hiệu quả kinh doanh chung cho toàn hệ thống PVI

5.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

Trong năm 2019, Ban Tổng giám đốc đã hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ PVI và thực hiện thành công các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao và Nghị quyết Hội đồng quản trị.

5.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2020, HĐQT PVI sẽ tập trung vào các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo PVI hoàn thành tốt kế hoạch năm 2020 do Đại hội đồng cổ đông giao. Bám sát diễn biến kinh tế xã hội và hoạt động kinh doanh của PVI để đưa ra các quyết sách hợp lý và kịp thời, hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2020.
- Chỉ đạo tiếp tục công tác tái cấu trúc Công ty mẹ và các Công ty con đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy định về công tác quản trị, kinh doanh trong các hoạt động của PVI. Tiếp tục tăng cường, phát huy hiệu quả hoạt động của các Ủy ban, các bộ phận chức năng thuộc HĐQT.
- Chỉ đạo việc cải cách hệ thống quản trị nhân sự để duy trì nguồn nhân lực chất lượng tốt trong bối cảnh thay đổi nhanh, trong đó tập trung cải cách tiền lương theo năng

suất, hiệu quả làm việc và hoạt động đào tạo cho cán bộ nhân viên theo các chuẩn mực quốc tế. Duy trì, phát triển văn hóa PVI.

- Chỉ đạo việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị, hoạt động kinh doanh để tăng doanh thu và hiệu quả, đặc biệt là trong hoạt động bán lẻ.

III - QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (31/12/2019)	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch HĐQT	0	0%
2	Ông Dương Thanh Francois	Phó CT HĐQT	0	0%
3	Ông Bùi Văn Thuận	Ủy viên HĐQT	88.188	0.04%
4	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	0	0%
5	Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên HĐQT	0	0%
6	Ông Christian Hinsch	Ủy viên HĐQT	0	0%
7	Ông Ulrich Heinz Wollschläger	Ủy viên HĐQT	0	0%
8	Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên HĐQT	0	0%
9	Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên HĐQT	0	0%

1.2. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, HĐQT đã tăng cường hiệu quả hoạt động và phát huy vai trò của các Ủy ban thuộc HĐQT (Ủy ban Chiến lược & Phát triển, Ủy ban Kiểm toán & Quản trị rủi ro, Ủy ban Đầu tư, Ủy ban Thù lao & Bổ nhiệm). Các Ủy ban họp định kỳ hàng quý trước các cuộc họp HĐQT và họp đột xuất tùy theo yêu cầu công việc để thực hiện tư vấn, tham mưu cho HĐQT về các nội dung như: xây dựng, hoàn thiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh; rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế/ Quy định nội bộ, thường xuyên xem xét tính hiệu quả của hệ thống quản trị để cải tiến phù hợp; xây dựng, rà soát hiệu quả chiến lược đầu tư, hoạt động của các Quỹ đầu tư; kiện toàn nhân sự cấp cao, đề xuất các chính sách nhân sự phù hợp... giúp nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp trên toàn hệ thống PVI.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị PVI đã thực hiện giám sát các hoạt động của Ban điều hành thông qua việc tham dự các cuộc họp giao ban, các báo cáo định kỳ về tình

hoạch kinh doanh; rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế/ Quy định nội bộ, thường xuyên xem xét tính hiệu quả của hệ thống quản trị để cải tiến phù hợp; xây dựng, rà soát hiệu quả chiến lược đầu tư, hoạt động của các Quỹ đầu tư; kiện toàn nhân sự cấp cao, đề xuất các chính sách nhân sự phù hợp... giúp nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp trên toàn hệ thống PVI.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị PVI đã thực hiện giám sát các hoạt động của Ban điều hành thông qua việc tham dự các cuộc họp giao ban, các báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Ban Tổng giám đốc. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đã hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ PVI và thực hiện đúng theo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT. Một số công việc cụ thể như sau:

- HĐQT đã tổ chức thành công buổi họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 vào ngày 29/3/2019. Tại ĐHĐCĐ 2019 của PVI, ngoài việc thông qua các nội dung báo cáo định kỳ hàng năm, ĐHĐCĐ đã thông qua một số vấn đề quan trọng: bầu Ban kiểm soát cho nhiệm kỳ 2019-2022, thông qua việc tăng số lượng và bầu bổ sung thành viên HĐQT cho nhiệm kỳ 2017-2022, thông qua việc điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh để nâng tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài lên tối đa 100%...
- Trong năm 2019, HĐQT đã tiến hành 06 phiên họp vào các ngày 8/3/2019, 29/3/2019 (tại ĐHĐCĐ 2019 để bầu Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT và kiện toàn nhân sự cho các Ủy ban thuộc HĐQT), 4/6/2019, 16/8/2019, 16/10/2019, 15/11/2019. HĐQT đã ban hành 55 Nghị quyết HĐQT, trong đó có 18 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để thực hiện vai trò định hướng, chỉ đạo các hoạt động của công ty.

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-PVI	16/01/2019	Nguyên tắc xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2019 và thực hiện hoạt động đầu tư của PVI
2	02/NQ-PVI	18/02/2019	Triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
3	03/NQ-PVI	20/02/2019	Các nguyên tắc xây dựng KHKD toàn hệ thống năm 2019
4	04/NQ-PVI	11/03/2019 (Họp HĐQT 8/3/2019)	Các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
5	05/NQ-PVI		Bổ sung một số nội dung về nguyên tắc xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2019
6	06/NQ-PVI		Danh sách ngân hàng thực hiện đầu tư tiền gửi và xếp loại của PVI năm 2019
7	07/NQ-PVI		Phê duyệt nguyên tắc chuyển nhượng tòa nhà 154 Nguyễn Thái Học
8	08/NQ-PVI		Phê duyệt nguyên tắc đầu tư dự án nhà ở thấp tầng tại Hạ Long

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
9	09/NQ-PVI		Sửa đổi, bổ sung Quy chế Người đại diện
10	10/NQ-PVI		Bổ nhiệm nhân sự Bảo hiểm PVI và Tái bảo hiểm PVI
11	11/NQ-PVI	28/03/2019	Bổ nhiệm Phó TGD PVI phụ trách Kiểm toán nội bộ
12	12/NQ-PVI	29/03/2019	Bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT
13	13/NQ-PVI	(Họp HĐQT 29/3/2019)	Nhân sự Ủy ban Chiến lược & Phát triển và Ủy ban Thù lao & Bổ nhiệm
14	14/NQ-PVI	5/04/2019	Giới thiệu nhân sự ứng cử chức vụ Chủ tịch HĐQT VAD
15	15/NQ-PVI	22/04/2019	Thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt
16	16/NQ-PVI	26/04/2019	Phê duyệt ban hành Quy chế Đầu tư sửa đổi của PVI
17	17/NQ-PVI	27/05/2019	Thông qua việc tuyển dụng Phó TGD Công ty Quản lý Quỹ PVI
18	18/NQ-PVI		Thông qua việc bổ nhiệm nhân sự cấp cao của Bảo hiểm PVI
19	19/NQ-PVI		Thông qua KQKD Quý 1.2019, KHKD Quý 2.2019 và chủ trương giao nhiệm vụ cho Bảo hiểm PVI phấn đấu tăng lợi nhuận năm 2019
20	20/NQ-PVI		Thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT
21	21/NQ-PVI	10/06/2019	Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ
22	22/NQ-PVI	(Họp HĐQT 4/6/2019)	Phê duyệt kế hoạch kiểm toán nội bộ 6 tháng cuối năm 2019
23	23/NQ-PVI		Chế độ lương thưởng, đãi ngộ Ủy viên HĐQT chuyên trách
24	24/NQ-PVI		Kiện toàn nhân sự các Ủy ban, bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty
25	25/NQ-PVI		Kiện toàn nhân sự Ban đại diện các Quỹ đầu tư POF, PIF
26	26/NQ-PVI	18/06/2019 (Họp HĐQT 4/6/2019)	Thông qua các giao dịch nội bộ chuyển nhượng vốn giữa các Công ty
27	27/NQ-PVI	24/06/2019	Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý Tài chính của PVI
28	28/NQ-PVI	15/07/2019	Thông qua Quy chế Kiểm toán nội bộ của PVI
29	29/NQ-PVI	15/07/2019	Công tác nhân sự tại PVIAM

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
30	30/NQ-PVI	22/07/2019	Công tác nhân sự và hoạt động của VPHĐQT
31	31/NQ-PVI	19/08/2019 (Họp HĐQT 16/8/2019)	Thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm và kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm 2019
32	32/NQ-PVI		Kiểm toàn nhân sự các Ủy ban trực thuộc HĐQT
33	33/NQ-PVI		Quản trị và vận hành tập trung hệ thống CNTT
34	34/NQ-PVI		Điều chỉnh tỉ lệ đại diện vốn góp của NDD tại PVIAM
35	35/NQ-PVI		Điều chỉnh tỉ lệ đại diện vốn góp của NDD tại PVIRE
36	36/NQ-PVI		Quy định quản lý chi phí phục vụ hoạt động của HĐQT, BKS và các ban giúp việc HĐQT
37	37/NQ-PVI		Kế hoạch chi quỹ Phúc lợi, Quỹ khen thưởng và Quỹ thưởng BDH
38	38/NQ-PVI	04/09/2019	Định hướng cơ bản với công tác xây dựng KHKD 2020-2024
39	39/NQ-PVI	19/09/2019	Phê duyệt phương pháp đánh giá, kết quả đánh giá xếp hạng các TCTD thực hiện đầu tư năm 2019-2020
40	40/NQ-PVI		Công tác nhân sự tại PVIRE
41	41/NQ-PVI	15/10/2019	Phê duyệt ban hành quy chế quản lý CNTT
42	42/NQ-PVI	23/10/2019 (Họp HĐQT 16/10/2019)	Phê duyệt phương án xử lý khoản bất động sản đầu tư
43	43/NQ-PVI	01/11/2019	Công tác nhân sự tại PVIAM
44	44/NQ-PVI	11/11/2019	Phê duyệt Hợp đồng bán thanh lý tài sản
45	45/NQ-PVI		Ban hành Điều lệ PVI Insurance
46	46/NQ-PVI	15/11/2019	Bổ nhiệm lại PTGD và KTT
47	47/NQ-PVI	22/11/2019	Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm và kế hoạch kinh doanh 3 tháng cuối năm 2019

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
48	48/NQ-PVI	(Họp HĐQT 15/11/2019)	Chủ trương sắp xếp lại chức năng kiểm soát tại các Công ty con
49	49/NQ-PVI		Chủ trương thay đổi phương pháp trích lập dự phòng của PVI Insurance
50	50/NQ-PVI		Lương và các chế độ khác của Chủ tịch HĐQT
51	51/NQ-PVI		Dừng thực hiện NQ 07 và NQ 08 của HĐQT
52	52/NQ-PVI		Ban hành Quy chế ứng xử
53	53/NQ-PVI	2/12/2019	Ban hành quy chế Quản trị chiến lược kế hoạch
54	54/NQ-PVI	3/12/2019	Kiện toàn nhân sự HĐQTV Bảo hiểm PVI
55	55/NQ-PVI	16/12/2019	Nguyên tắc sử dụng thẻ tín dụng của Công ty

- HĐQT đã chỉ đạo PVI hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh doanh chính như doanh thu, lợi nhuận. PVI đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 20%, cao gấp 1,7 lần so với mức đã cam kết với ĐHCĐ (12%) và dự kiến tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 cũng đạt mức cao theo đúng cam kết với ĐHCĐ
- HĐQT cũng đẩy mạnh các hoạt động tái cấu trúc, hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả của hệ thống quản trị, giám sát trong toàn PVI, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:
 - + Chỉ đạo thành lập Ban Kiểm toán nội bộ (KTNB) trực thuộc HĐQT, chỉ đạo việc quản trị và vận hành tập trung hệ thống CNTT...
 - + KIỆN TOÀN NHÂN SỰ CÁC ỦY BAN THUỘC HĐQT, BỔ NHIỆM MỚI 02 Phó TGD, bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty và thông qua việc bổ nhiệm nhân sự cấp cao cho các Công ty thành viên.
 - + Chỉ đạo tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các Quy chế, Quy định nội bộ như: sửa đổi Quy chế Người đại diện, Quy chế Đầu tư, Quy chế Quản lý Tài chính, Quy chế ứng xử; xây dựng Quy chế Kiểm toán nội bộ, Quy chế Quản trị chiến lược kế hoạch...

1.4. Đào tạo về quản trị công ty:

Các cán bộ quản lý của PVI (thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc...) thường xuyên tham dự các khóa đào tạo, các hội thảo về quản trị công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các đơn vị đào tạo uy tín khác trong nước và ngoài nước tổ chức. Hoạt động đào tạo về công tác quản trị luôn được PVI chú trọng để nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp của PVI.

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1. Danh sách thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (31/12/2019)	Tỷ lệ
1	Bà Hà Lan	Trưởng BKS	767	0%
2	Ông Daryl John Vella	Thành viên BKS	0	0%
3	Ông Oliver Massmann	Thành viên BKS	0	0%
4	Bà Trần Thu Hà	Thành viên BKS	0	0%

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

❖ Các cuộc họp của Ban kiểm soát

BKS đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ vào ngày 6/3/2019; 29/5/2019; 13/08/2019 và 12/11/2019 và 01 phiên họp để bầu Trưởng BKS, nhằm trao đổi những nội dung sau:

- Kiểm điểm tình hình thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát trong quý trước đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc;
- Trao đổi làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của PVI với đại diện Hội đồng quản trị, đại diện Ban Tổng giám đốc và các cán bộ liên quan;
- Thống nhất những ý kiến đánh giá và đưa ra kiến nghị với PVI;
- Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát.

❖ Hoạt động kiểm tra giám sát

Ban kiểm soát định kỳ tiến hành giám sát và đánh giá hoạt động của PVI qua báo cáo tài chính và các báo cáo từ các ban nghiệp vụ, người đại diện của PVI tại các công ty con, công ty liên kết và trực tiếp kiểm tra một số hồ sơ tài liệu liên quan. Ban kiểm soát đã phối hợp với Ủy ban Kiểm toán và Quản trị rủi ro, Ban Chiến lược và Tuân thủ, Ban Tài chính kế toán và Kiểm toán xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát và thực hiện kiểm tra giám sát.

Nội dung kiểm tra giám sát bao gồm:

- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc (Ban TGD).
- Giám sát tình hình hoạt động của HĐQT và thẩm định báo cáo hoạt động của HĐQT.
- Giám sát việc sửa đổi và hoàn thiện các Quy chế, quy định nội bộ của PVI.
- Kiểm tra việc thực hiện các quy chế của người đại diện PVI tại các công ty con và công ty liên kết.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Trong năm 2019 PVI đã chi trả thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo đúng quy chế, quy định của PVI.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng ...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	HDI Global SE	Người đại diện của tổ chức là người nội bộ	83.711.071	35,74%	99.179.321	42,34%	Mua
2	Nguyễn Anh Tuấn	Người nội bộ	217.009	0,1%	0	0%	Bán

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

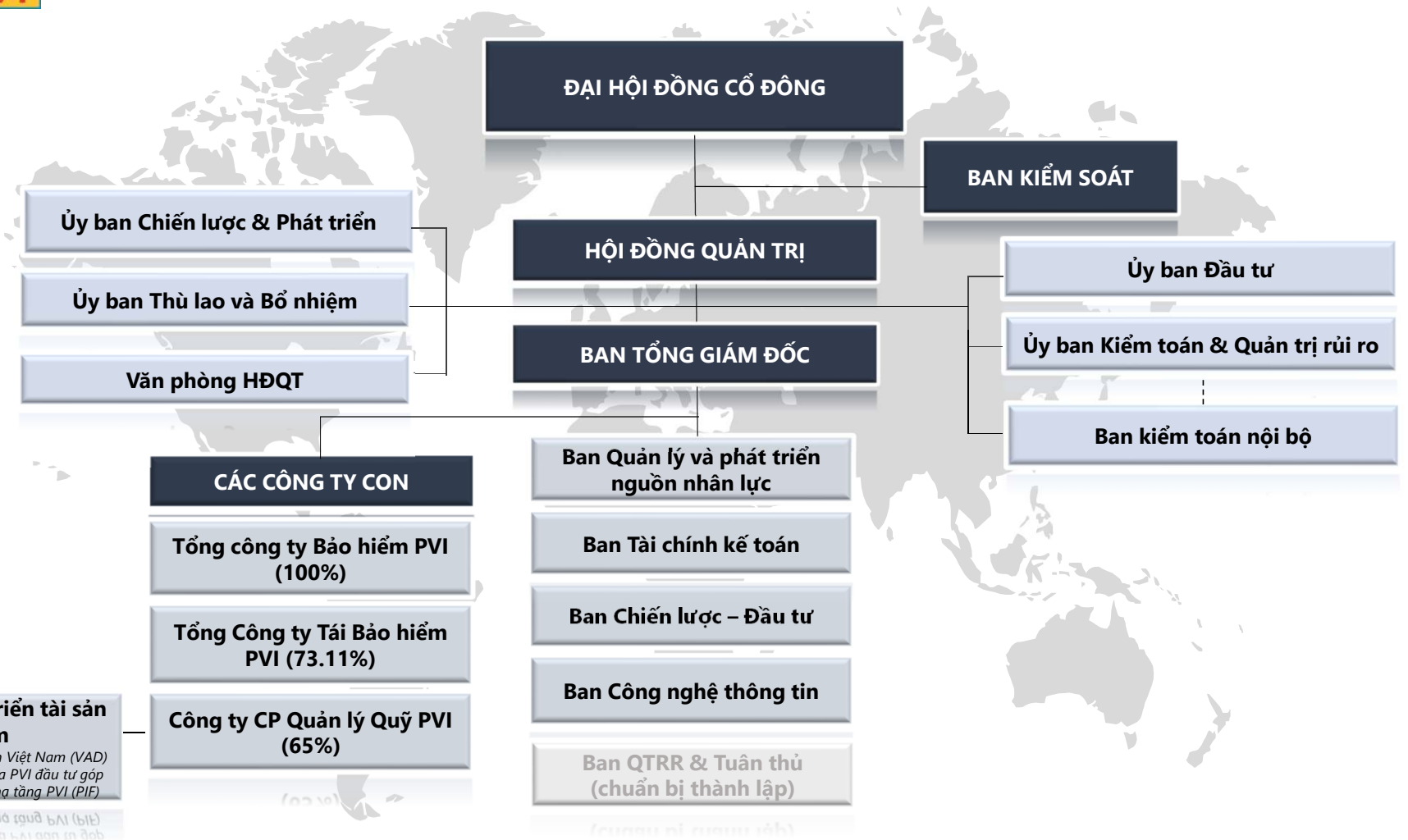
3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện theo đúng Điều lệ và quy định của pháp luật.

IV- BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN



Cơ cấu tổ chức



Công ty CP Phát triển tài sản Việt Nam
 (Công ty CP Phát triển tài sản Việt Nam (VAD) do PVI và các công ty con của PVI đầu tư góp vốn thông qua Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF))

Lợi nhuận đưa 50% gán 50% giữ lại (bị)
 do VAD và các công ty con của VAD gán 50% giữ lại

(chưa có nội dung chi tiết)

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11.11.19

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 30

12/11/2010 M.Đ.Đ.N

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020) Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019, miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Thanh Danh François	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020) Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019, miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2020)
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Alexander-Nicolai Neumann	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

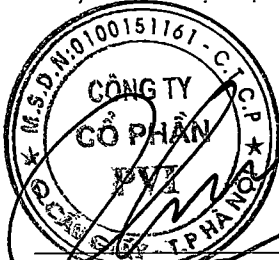
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

Số: 0513 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Khúc Thị Loan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.433.895.452.311	1.826.918.209.551
I. Tiền	110	4	15.347.687.561	11.728.159.243
1. Tiền	111		15.347.687.561	11.728.159.243
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.165.000.000.000	1.529.882.365.744
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.085.880.000	37.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(37.085.880.000)	(22.203.514.256)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.165.000.000.000	1.515.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.755.027.252	206.927.100.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.670.000.611	85.683.296.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.895.172.448	1.829.948.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	134.702.047.769	163.763.914.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(46.745.054.486)	(44.350.058.865)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		232.860.910	-
IV. Hàng tồn kho	140		630.777.657	934.432.728
1. Hàng tồn kho	141		630.777.657	934.432.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.161.959.841	77.446.151.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.593.134.129	8.555.632.998
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		65.568.825.712	68.890.518.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.499.058.443.216	5.073.363.139.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		930.620.400	865.520.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	930.620.400	865.520.400
II. Tài sản cố định	220		104.691.057.878	124.839.037.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	104.283.597.393	123.307.187.757
<i>Nguyên giá</i>	222		210.313.867.072	206.983.212.668
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(106.030.269.679)	(83.676.024.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	407.460.485	1.531.849.433
<i>Nguyên giá</i>	228		6.605.360.000	6.605.360.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.197.899.515)	(5.073.510.567)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.221.655.108.158	1.471.271.293.997
<i>Nguyên giá</i>	231		1.427.569.488.717	1.644.531.457.068
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(205.914.380.559)	(173.260.163.071)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.125.130.980.000	3.471.701.590.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.512.040.980.000	3.466.090.090.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.410.000.000)	(37.888.500.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		607.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.650.676.780	4.685.698.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	15.354.480.106	4.685.698.038
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		31.296.196.674	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.932.953.895.527	6.900.281.349.176

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

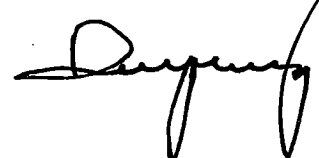
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

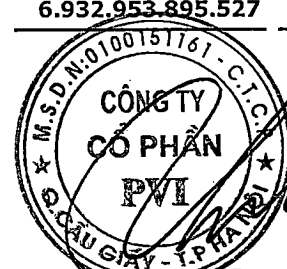
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		367.417.539.867	408.345.964.618
I. Nợ ngắn hạn	310		154.374.233.050	192.896.837.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85.845.244	685.467.315
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.770.208.544	4.601.712.371
3. Phải trả người lao động	314		85.562.742	9.958.578.947
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.115.760.800	10.659.335.833
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.787.741.370	13.103.772.702
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	74.706.708.542	74.545.427.213
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.822.405.808	79.342.543.390
II. Nợ dài hạn	330		213.043.306.817	215.449.126.847
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		185.987.704.661	190.455.413.825
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	26.849.423.781	24.787.534.647
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		206.178.375	206.178.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.565.536.355.660	6.491.935.384.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	6.565.536.355.660	6.491.935.384.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(56.956.397.925)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		592.581.757.610	518.980.786.508
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.946.203.667	8.772.176.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		576.635.553.943	510.208.610.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.932.953.895.527	6.900.281.349.176



Đào Hải Yến
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

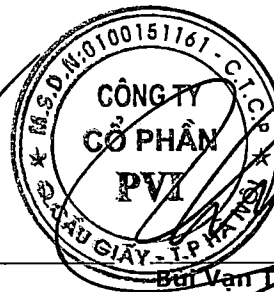
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	296.240.997.188	237.492.752.458
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		296.240.997.188	237.492.752.458
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	357.668.443.001	170.199.344.259
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(61.427.445.813)	67.293.408.199
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	755.412.706.702	581.626.598.120
6. Chi phí tài chính	22	22	18.394.482.627	6.099.985.195
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	105.959.867.992	121.652.845.653
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		569.630.910.270	521.167.175.471
9. Thu nhập khác	31		719.041.182	456.841.958
10. Chi phí khác	32		596.186.675	158.386.754
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		122.854.507	298.455.199
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		569.753.764.777	521.465.630.670
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	24.414.407.508	11.257.020.162
14. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(31.296.196.674)	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		576.635.553.943	510.208.610.508

Đào Hải Yên
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	569.753.764.777	521.465.630.670
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	52.735.257.109	57.466.944.441
Các khoản dự phòng	03	156.977.782.044	5.038.884.272
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(757.007.758.305)	(581.582.975.916)
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	722.325.408
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.459.045.625	3.110.808.875
Thay đổi các khoản phải thu	09	25.668.647.316	30.961.505.995
Thay đổi hàng tồn kho	10	303.655.071	(596.180.000)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(64.134.108.184)	(2.882.183.594)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.937.108.199)	(4.357.840.484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.163.870.092)	(10.300.756.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.803.738.463)	15.935.354.748
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(762.690.619)	(15.056.126.681)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	77.854.563.676	372.201.953
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.534.000.000.000)	(1.316.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.277.000.000.000	1.101.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(41.317.360.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	690.549.287.724	548.881.391.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	510.641.160.781	277.880.107.152

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

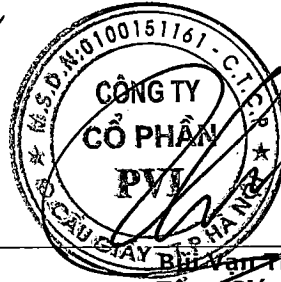
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	341.144.694.230
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(462.217.894.000)	(647.105.051.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(462.217.894.000)	(305.960.357.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.619.528.318	(12.144.895.470)
Tiền đầu năm	60	11.728.159.243	23.873.054.713
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	15.347.687.561	11.728.159.243

Đào Hải Yên
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 67 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

10 / 11
TY
QUẢN
TE
M
HA

11 / 11

12 / 11

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối năm.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của POF và PIF tại thời điểm cuối năm tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	164.321.698	278.166.752
Tiền gửi ngân hàng	15.183.365.863	11.449.992.491
	15.347.687.561	11.728.159.243

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	37.085.880.000	14.882.365.744	(22.203.514.256)
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	37.085.880.000	14.882.365.744	(22.203.514.256)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.772.000.000.000	1.772.000.000.000	-	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	1.165.000.000.000	1.165.000.000.000	-	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.165.000.000.000	1.165.000.000.000	-	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	-
b2) Dài hạn	607.000.000.000	607.000.000.000	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	607.000.000.000	607.000.000.000	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.555.540.980.000	3.809.295.196.468	(37.410.000.000)	3.509.590.090.000	3.714.895.139.504	(37.888.500.000)
- Đầu tư vào công ty con	3.512.040.980.000	3.803.640.196.468	-	3.466.090.090.000	3.709.283.639.504	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.600.000.000.000	2.778.059.781.378	-	2.600.000.000.000	2.752.361.804.345	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	532.268.250.000	628.933.688.494	-	501.317.360.000	579.857.639.497	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	32.500.000.000	38.184.156.661	-	17.500.000.000	21.507.758.135	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	227.272.730.000	238.247.718.599	-	227.272.730.000	235.145.808.194	-
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	120.000.000.000	120.214.851.336	-	120.000.000.000	120.410.629.332	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	5.655.000.000	(37.410.000.000)	43.500.000.000	5.611.500.000	(37.888.500.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	65	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của mỗi quỹ là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm: các công ty con của Công ty trong năm 2019 hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với năm trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm gồm:
 - + Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp đường truyền dữ liệu) cho các công ty con;
 - + Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;
 - + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ;
 - + Nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư từ Công ty con.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	82.755.910.729	81.992.914.383
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.914.089.882	3.690.381.691
	88.670.000.611	85.683.296.074

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	134.702.047.769	163.763.914.452
- Tạm ứng cho người lao động	472.051.779	548.416.915
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	87.457.624.866	125.502.989.168
- Phải thu khác	46.772.371.124	37.712.508.369
b) Dài hạn	930.620.400	865.520.400
- Ký cược, ký quỹ	930.620.400	865.520.400

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	46.745.054.486	46.745.054.486	-	46.745.054.486	44.350.058.865	2.394.995.621

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	96.237.379.206	7.074.780.343	95.541.997.335	8.129.055.784	206.983.212.668
Tăng trong năm	-	-	762.690.619	-	762.690.619
- Mua sắm mới	-	-	762.690.619	-	762.690.619
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	5.214.790.910	66.181.364	-	5.280.972.274
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.085.516.364)	(627.492.125)	-	(2.713.008.489)
Số dư cuối năm	96.237.379.206	10.204.054.889	95.743.377.193	8.129.055.784	210.313.867.072
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	20.912.358.613	4.028.159.863	55.523.814.069	3.211.692.366	83.676.024.911
Trích khấu hao trong năm	5.657.161.883	573.318.591	10.725.178.267	1.630.717.824	18.586.376.565
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	5.214.790.910	-	-	5.214.790.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(944.672.253)	(502.250.454)	-	(1.446.922.707)
Số dư cuối năm	26.569.520.496	8.871.597.111	65.746.741.882	4.842.410.190	106.030.269.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	75.325.020.593	3.046.620.480	40.018.183.266	4.917.363.418	123.307.187.757
Tại ngày cuối năm	69.667.858.710	1.332.457.778	29.996.635.311	3.286.645.594	104.283.597.393

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33.491.270.482 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.004.126.952 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	6.605.360.000
Số dư cuối năm	6.605.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.073.510.567
Trích khấu hao trong năm	1.124.388.948
Số dư cuối năm	6.197.899.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.531.849.433
Tại ngày cuối năm	407.460.485

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.084.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.942.500.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.225.622.070.830	-	2.000.991.932	1.223.621.078.898
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.225.622.070.830	-	2.000.991.932	1.223.621.078.898
+ Thanh lý trong năm	-	-	2.000.991.932	-
Giá trị hao mòn lũy kế	173.260.163.071	34.655.209.420	2.000.991.932	205.914.380.559
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	173.260.163.071	34.655.209.420	2.000.991.932	205.914.380.559
+ Khấu hao trong năm	-	34.655.209.420	-	-
+ Thanh lý trong năm	-	-	2.000.991.932	-
Giá trị còn lại	1.052.361.907.759	(34.655.209.420)	-	1.017.706.698.339
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.052.361.907.759	(34.655.209.420)	-	1.017.706.698.339
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	74.782.055.740	344.127.330.498
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	74.782.055.740	344.127.330.498
+ Bán trong năm	-	-	74.782.055.740	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	140.178.920.679	(140.178.920.679)
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	140.178.920.679	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	214.960.976.419	203.948.409.819
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	214.960.976.419	203.948.409.819

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư tăng trong năm là giá trị tài sản góp vốn nhận lại, Công ty ghi nhận theo nguyên giá do đơn vị nhận góp vốn thay đổi hình thức góp vốn.

- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định tổn thất do suy giảm giá trị theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.593.134.129	8.555.632.998
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.593.134.129	8.555.632.998
b) Dài hạn	15.354.480.106	4.685.698.038
- Chi phí trả trước dài hạn	15.354.480.106	4.685.698.038
	21.947.614.235	13.241.331.036

11/0
 C
 TÁCH
 DE
 VI
 NG

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	19.784.363.630	19.784.363.630	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.884.661.469	24.414.407.508	21.163.870.092	7.135.198.885
Thuế, phí phải nộp khác	717.050.902	12.011.201.335	9.093.242.578	3.635.009.659
Cộng	4.601.712.371	56.209.972.473	50.041.476.300	10.770.208.544

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	74.706.708.542	74.545.427.213
- Nhận đặt cọc và người mua trả tiền trước	73.948.409.819	73.948.409.819
- Kinh phí công đoàn	491.123.045	480.455.095
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	267.175.678	116.562.299
b) Dài hạn	26.849.423.781	24.787.534.647
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.849.423.781	24.787.534.647

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	710.433.603.910	6.342.243.507.730
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	510.208.610.508	510.208.610.508
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.556.376.310)	(54.556.376.310)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	341.144.694.230
Chia cổ tức	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(647.105.051.600)
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	518.980.786.508	6.491.935.384.558
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	576.635.553.943	576.635.553.943
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(40.816.688.841)	(40.816.688.841)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(462.217.894.000)	(462.217.894.000)
Số dư cuối năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	592.581.757.610	6.565.536.355.660

- (i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Ngày 22 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết số 15/NQ-PVI của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong quý 3 năm 2019.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(462.217.894.000)	(647.105.051.600)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	3.132.900
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	3.132.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	231.108.967
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	231.108.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	734,69	12.806,47
+ Euro	EUR	150,00	320,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	274.953.079.659	274.953.079.659



17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	202.826.919.449	187.568.454.308
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	17.199.708.154	49.924.298.150
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	76.214.369.585	-
	296.240.997.188	237.492.752.458

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	23.465.353.916	55.577.134.962
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	3.062.195.918	5.257.720.267
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	1.256.737.046	2.410.300.072

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	127.780.345.215	124.095.285.225
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	14.927.121.367	46.104.059.034
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư và tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư	214.960.976.419	-
	357.668.443.001	170.199.344.259

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.638.693.487	28.889.089.269
Chi phí văn phòng	5.704.793.844	5.274.574.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.338.557.009	12.827.433.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.811.136.129	26.609.702.989
Chi phí khác bằng tiền	25.466.687.523	48.052.044.710
	105.959.867.992	121.652.845.653

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.638.693.487	28.889.089.269
Chi phí văn phòng	5.704.793.844	5.274.574.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.735.257.109	57.466.944.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.536.648.062	89.575.772.884
Chi phí khác bằng tiền	294.012.918.491	110.645.808.501
	463.628.310.993	291.852.189.912

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.516.603.299	105.751.796.732
Cổ tức, lợi nhuận được chia	623.896.103.403	475.874.801.388
	755.412.706.702	581.626.598.120

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	11.435.085	25.054.516
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	14.403.865.744	2.653.500.000
Chi phí tài chính khác	3.979.181.798	3.421.430.679
	18.394.482.627	6.099.985.195



23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	569.753.764.777	521.465.630.670
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư</i>	<i>(138.746.606.834)</i>	-
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>708.500.371.611</i>	<i>521.465.630.670</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(604.798.475.105)	(465.886.953.993)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(604.798.475.105)	(465.886.953.993)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	157.016.274.366	537.146.956
- Thù lao Hội đồng Quản trị	296.000.000	221.523.810
- Tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư (i)	140.178.920.679	-
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	14.882.365.744	-
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (iii)	1.419.696.943	-
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	160.065.210	160.065.210
- Chi phí khác không được khấu trừ	79.225.790	155.557.936
Thu nhập chịu thuế	121.971.564.038	56.115.823.633
<i>Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư</i>	<i>1.432.313.845</i>	-
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>120.539.250.193</i>	<i>56.115.823.633</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.394.312.808	11.223.164.727
Thuế nộp bổ sung	-	46.200.696
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	20.094.700	(12.345.261)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.414.407.508	11.257.020.162

- (i) Thể hiện khoản ước tính tổn thất do suy giảm giá trị các bất động sản đầu tư năm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán được Công ty xác định là một khoản chênh lệch tạm thời không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 28.035.784.136 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.
- (ii) Thể hiện giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu được Công ty xác định là một khoản chênh lệch tạm thời không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 2.976.473.149 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.
- (iii) Thể hiện chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi được Công ty xác định là các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 283.939.389 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền	15.347.687.561	15.347.687.561	11.728.159.243	11.728.159.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.703.045.182	175.703.045.182	204.548.734.746	204.548.734.746
Đầu tư tài chính	1.778.090.000.000	1.777.655.000.000	1.535.493.865.744	1.535.493.865.744
Tổng cộng	1.969.140.732.743	1.968.705.732.743	1.751.770.759.733	1.751.770.759.733
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	100.838.433.131	100.838.433.131	99.543.211.657	99.543.211.657
Chi phí phải trả	5.115.760.800	5.115.760.800	10.659.335.833	10.659.335.833
Tổng cộng	105.954.193.931	105.954.193.931	110.202.547.490	110.202.547.490

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

100
/TT
/H
/ITT
/NAI
/TP

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

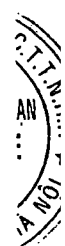
Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	15.347.687.561	-	15.347.687.561
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.703.045.182	-	175.703.045.182
Đầu tư tài chính	1.165.000.000.000	613.090.000.000	1.778.090.000.000
Tổng cộng	1.356.050.732.743	613.090.000.000	1.969.140.732.743
Phải trả người bán và phải trả khác	73.989.009.350	26.849.423.781	100.838.433.131
Chi phí phải trả	5.115.760.800	-	5.115.760.800
Tổng cộng	79.104.770.150	26.849.423.781	105.954.193.931
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.276.945.962.593	586.240.576.219	1.863.186.538.812



	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền	11.728.159.243	-	11.728.159.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.548.734.746	-	204.548.734.746
Đầu tư tài chính	1.529.882.365.744	5.611.500.000	1.535.493.865.744
Tổng cộng	1.746.159.259.733	5.611.500.000	1.751.770.759.733
Phải trả người bán và phải trả khác	74.755.677.010	24.787.534.647	99.543.211.657
Chi phí phải trả	10.659.335.833	-	10.659.335.833
Tổng cộng	85.415.012.843	24.787.534.647	110.202.547.490
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.660.744.246.890	(19.176.034.647)	1.641.568.212.243

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

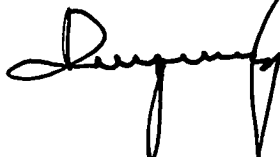
26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

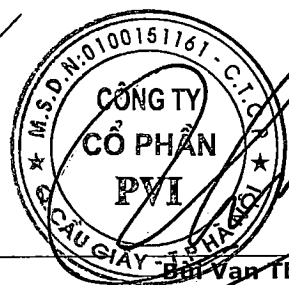
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<p>Nhận chuyển nhượng 4,25% cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI và 30% cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI qua bù trừ lợi nhuận chuyển về Công ty Cổ phần PVI</p>	45.950.890.000	-



Đào Hải Yến
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020) Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019, miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Thanh Danh François	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020) Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019, miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Alexander-Nicolai Neumann	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

Số: 0514/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

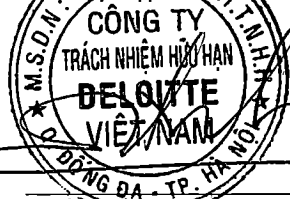
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.600.556.708.269	16.631.483.327.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	492.708.558.335	326.396.548.440
1. Tiền	111		237.708.558.335	320.396.548.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.794.708.846.700	8.373.281.758.955
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.557.552.926.700	715.728.527.121
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(37.085.880.000)	(36.710.768.166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.274.241.800.000	7.694.264.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.944.160.037.740	7.671.478.706.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.948.759.779.296	7.670.723.897.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.575.388.690	39.579.052.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	244.565.482.484	245.164.547.463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(278.973.473.640)	(283.988.790.812)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		232.860.910	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.063.351.582	2.960.692.037
1. Hàng tồn kho	141		1.063.351.582	2.960.692.037
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.915.913.912	257.365.621.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	296.087.869.351	171.290.793.353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.498.323.116	79.807.120.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	329.721.445	6.267.707.494
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.486.295.545.301	3.016.530.979.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.495.330.169	26.860.346.615
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	25.495.330.169	26.860.346.615
II. Tài sản cố định	220		353.129.364.555	265.478.857.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	293.655.942.917	189.125.335.123
<i>Nguyên giá</i>	222		525.037.885.261	375.757.109.748
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(231.381.942.344)	(186.631.774.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	59.473.421.638	76.353.521.971
<i>Nguyên giá</i>	228		160.648.598.493	158.118.983.094
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(101.175.176.855)	(81.765.461.123)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.088.292.106.102	1.471.271.293.997
<i>Nguyên giá</i>	231		1.280.294.795.382	1.644.531.457.068
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(192.002.689.280)	(173.260.163.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.427.776.923	1.037.771.748.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	34.553.106.878	1.036.250.697.340
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.874.670.045	1.521.051.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.867.218.934.117	191.175.282.393
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.465.269.224	171.465.269.224
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(93.616.535.107)	(88.042.986.831)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.789.370.200.000	107.753.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.732.033.435	23.973.450.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	44.613.278.553	23.973.450.872
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		40.118.754.882	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.086.852.253.570	19.648.014.306.456

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

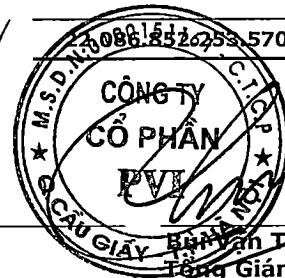
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.909.726.183.313	12.613.203.883.943
I. Nợ ngắn hạn	310		14.838.491.346.162	12.551.502.522.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.643.476.428.802	2.054.007.751.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	503.608.914.407	1.356.858.410.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	117.245.600.372	86.138.813.602
4. Phải trả người lao động	314		155.314.069.714	197.510.742.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		61.047.920.788	123.021.864.719
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.214.313.921	32.046.140.824
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	164.376.912.590	172.281.601.398
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.528.000.000	16.864.330.571
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	11.115.254.835.305	8.426.549.032.450
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.424.350.263	86.223.834.251
II. Nợ dài hạn	330		71.234.837.151	61.701.361.785
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.943.825.506	35.323.668.633
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	25.549.859.898	24.387.970.764
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.109.349.859	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.631.801.888	1.989.722.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.177.126.070.257	7.034.810.422.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	7.177.126.070.257	7.034.810.422.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(56.956.397.925)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		209.693.571.467	178.296.688.848
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		738.203.619.455	632.705.336.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		110.238.231.218	105.588.060.504
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		627.965.388.237	527.117.276.113
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		256.274.281.285	250.853.798.998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.648.014.306.456	19.648.014.306.456

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bà Phan Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

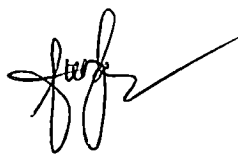
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

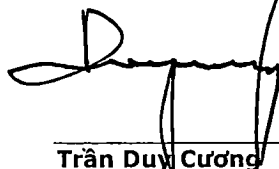
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

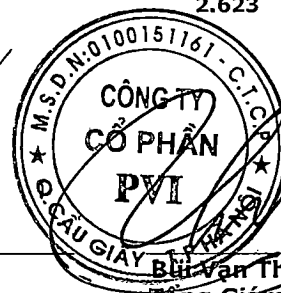
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	10.314.799.787.735	9.590.414.185.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.403.328.976.804	3.905.610.438.414
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5.911.470.810.931	5.684.803.746.692
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.161.703.596.787	4.917.921.453.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		749.767.214.144	766.882.293.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	769.684.122.596	740.008.489.208
7. Chi phí tài chính	22	28	135.033.368.524	266.989.303.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.061.627	2.544.921.852
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	511.820.188.250	503.535.282.605
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		872.597.779.966	736.366.196.172
10. Thu nhập khác	31		4.738.298.156	9.921.476.973
11. Chi phí khác	32		3.695.893.595	978.640.577
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.042.404.561	8.942.836.396
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		873.640.184.527	745.309.032.568
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	211.963.037.092	157.206.296.505
15. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(40.118.754.882)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		701.795.902.317	588.102.736.063
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		658.856.552.140	550.551.235.107
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		42.939.350.177	37.551.500.956
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.623	2.213



Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	873.640.184.527	745.309.032.568
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	87.868.747.693	100.863.466.886
Các khoản dự phòng	03	576.261.720.577	(131.480.309.336)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.889.337.870	(8.765.979.855)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(668.993.439.566)	(520.807.332.345)
Chi phí lãi vay	06	464.061.627	2.544.921.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	880.130.612.728	187.663.799.770
Thay đổi các khoản phải thu	09	120.025.352.498	1.019.621.074.248
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.897.340.455	825.464.249
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	489.646.133.987	(491.326.754.904)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(144.127.537.354)	(2.792.603.766)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(841.824.399.579)	(190.703.743.729)
Tiền lãi vay đã trả	14	(464.061.627)	(2.544.921.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.576.892.075)	(162.783.452.892)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.337.266.823
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.106.746.376)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	300.599.802.657	373.296.127.947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(10.333.208.299)	(61.031.679.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.025.609.130	1.983.632.023
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.222.465.366.280)	(8.346.814.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.970.579.215.595	7.422.359.672.614
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	550.717.792.469	501.748.382.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	366.524.042.615	(481.753.992.594)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

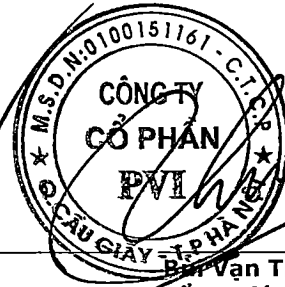
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	341.144.694.230
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.637.349.859	16.864.330.571
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.864.330.571)	(476.109.953.752)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(496.001.783.221)	(681.475.467.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(500.228.763.933)	(799.576.396.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	166.895.081.339	(908.034.260.718)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	326.396.548.440	1.216.417.580.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(583.071.444)	18.013.228.578
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	492.708.558.335	326.396.548.440

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.592 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.532 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian

tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục "Dự phòng dao động lớn".

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của năm đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo năm, các năm tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.874.367.835	2.672.631.434
Tiền gửi thanh toán	232.777.028.531	308.358.352.151
Tiền đang chuyển	3.057.161.969	9.365.564.855
Các khoản tương đương tiền (i)	255.000.000.000	6.000.000.000
	492.708.558.335	326.396.548.440

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	1.557.552.926.700	1.520.641.333.600	(37.085.880.000)	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	1.557.552.926.700	1.520.641.333.600	(37.085.880.000)	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.063.612.000.000	8.063.612.000.000	-	7.802.017.000.000	7.802.017.000.000	-
b1) Ngắn hạn	6.274.241.800.000	6.274.241.800.000	-	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	6.274.241.800.000	6.274.241.800.000	-	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-
b2) Dài hạn	1.789.370.200.000	1.789.370.200.000	-	107.753.000.000	107.753.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	1.689.367.200.000	1.689.367.200.000	-	7.750.000.000	7.750.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.465.269.224	79.616.665.373	(93.616.535.107)	171.465.269.224	91.584.664.173	(88.042.986.831)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	171.465.269.224	79.616.665.373	(93.616.535.107)	171.465.269.224	91.584.664.173	(88.042.986.831)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư trái phiếu với kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2017.

(iii) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
		sở hữu	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	65	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF và PIF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	510.443.132.525	474.772.944.292
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	125.213.413.635	127.151.329.887
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	816.061.722.972	793.204.919.920
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	8.129.279.105.640	5.876.080.680.245
Phải thu về hoạt động tài chính	342.283.057.372	346.767.020.968
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	25.479.347.152	52.747.002.259
	9.948.759.779.296	7.670.723.897.571

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	361.317.969.138	207.795.669.966
Hannover Rück SE	40.625.339.312	35.802.794.276
HDI Global SE	2.995.830.282	995.780.722

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	244.565.482.484	245.164.547.463
- Tạm ứng cho người lao động	5.847.815.490	13.397.747.594
- Ký cược, ký quỹ	1.487.391.463	2.571.513.700
- Phải thu khác (i)	237.230.275.531	229.195.286.169
b) Dài hạn	25.495.330.169	26.860.346.615
- Ký cược, ký quỹ	25.495.330.169	26.860.346.615

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	441.714.981.267	(278.973.473.640)	162.741.507.627	527.047.319.578	(283.988.790.812)	243.058.528.766

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	126.921.892.970	59.089.177.357	181.616.983.637	8.129.055.784	375.757.109.748
Tăng trong năm	679.767.533	2.728.536.582	3.818.047.898	-	7.226.352.013
- Mua sắm mới	679.767.533	2.728.536.582	3.818.047.898	-	7.226.352.013
Thanh lý trong năm	-	(2.929.992.554)	(908.684.125)	-	(3.838.676.679)
Phân loại lại	147.345.862.880	-	(71.169.545)	-	147.274.693.335
(Giảm) khác	-	-	(1.381.593.156)	-	(1.381.593.156)
Số dư cuối năm	274.947.523.383	58.887.721.385	183.073.584.709	8.129.055.784	525.037.885.261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24.492.523.488	47.061.918.869	111.865.639.902	3.211.692.366	186.631.774.625
Trích khấu hao trong năm	7.019.048.935	4.766.132.459	21.748.775.879	1.630.717.824	35.164.675.097
Thanh lý trong năm	-	(1.789.148.443)	(783.442.454)	-	(2.572.590.897)
Phân loại lại	13.982.860.824	-	(393.628.552)	-	13.589.232.272
(Giảm) khác	-	-	(1.431.148.753)	-	(1.431.148.753)
Số dư cuối năm	45.494.433.247	50.038.902.885	131.006.196.022	4.842.410.190	231.381.942.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	102.429.369.482	12.027.258.488	69.751.343.735	4.917.363.418	189.125.335.123
Số dư cuối năm	229.453.090.136	8.848.818.500	52.067.388.687	3.286.645.594	293.655.942.917

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.570.046.322 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 95.565.786.766 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	42.930.348.893	115.188.634.201	158.118.983.094
Tăng trong năm	-	4.431.305.999	4.431.305.999
- Mua sắm mới	-	4.431.305.999	4.431.305.999
Phân loại lại	-	(1.901.690.600)	(1.901.690.600)
Số dư cuối năm	42.930.348.893	117.718.249.600	160.648.598.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.079.487.717	80.685.973.406	81.765.461.123
Trích khấu hao trong năm	159.889.128	19.519.691.872	19.679.581.000
Phân loại lại	-	(269.865.268)	(269.865.268)
Số dư cuối năm	1.239.376.845	99.935.800.010	101.175.176.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	41.850.861.176	34.502.660.795	76.353.521.971
Số dư cuối năm	41.690.972.048	17.782.449.590	59.473.421.638

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72.710.031.613 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.173.100.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.225.622.070.830	-	149.275.685.267	1.076.346.385.563
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.225.622.070.830	-	149.275.685.267	1.076.346.385.563
- Thanh lý trong năm	-	-	2.000.991.932	-
- Phân loại sang tài sản cố định	-	-	147.274.693.335	-
Giá trị hao mòn lũy kế	173.260.163.071	34.655.209.420	15.912.683.211	192.002.689.280
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	173.260.163.071	34.655.209.420	15.912.683.211	192.002.689.280
- Khấu hao trong năm	-	34.655.209.420	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-	2.000.991.932	-
- Phân loại sang tài sản cố định	-	-	13.911.691.279	-
Giá trị còn lại	1.052.361.907.759	(34.655.209.420)	133.363.002.056	884.343.696.283
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.052.361.907.759	(34.655.209.420)	133.363.002.056	884.343.696.283
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	74.782.055.740	344.127.330.498
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	74.782.055.740	344.127.330.498
- Bán trong năm	-	-	74.782.055.740	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	140.178.920.679	(140.178.920.679)
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	140.178.920.679	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	214.960.976.419	203.948.409.819
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	214.960.976.419	203.948.409.819

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của PVI tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định tổn thất do suy giảm giá trị theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	296.087.869.351	171.290.793.353
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	272.538.560.107	150.038.471.431
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.549.309.244	21.252.321.922
b) Dài hạn	44.613.278.553	23.973.450.872
- Chi phí trả trước dài hạn khác	44.613.278.553	23.973.450.872
	340.701.147.904	195.264.244.225

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí dự án Tây Hồ Tây (i)	34.553.106.878	1.036.250.697.340
<i>Quyền sử dụng đất</i>	16.477.153.732	538.444.673.774
<i>Cơ sở hạ tầng</i>	12.360.851.247	354.557.047.764
<i>Chi phí xây dựng</i>	3.616.591.997	93.923.438.534
<i>Chi phí tư vấn, thẩm định</i>	517.739.221	5.811.169.772
<i>Chi phí lãi vay</i>	661.520.346	19.935.032.083
<i>Chi phí quản lý dự án</i>	919.250.335	23.579.335.413
	34.553.106.878	1.036.250.697.340

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	427.494.770.038	397.095.700.002
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	218.750.891.954	247.613.996.414
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.216.118.339.117	1.207.209.794.000
Các khoản phải trả khác của khách hàng	781.112.427.693	202.088.260.591
	2.643.476.428.802	2.054.007.751.007

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	64.716.819.429	7.525.371.241
Hannover Rück SE	5.005.049.085	5.630.452.541
HDI Global SE	2.375.752.155	1.840.109.131

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	463.528.593.115	441.659.956.034
Người mua trả tiền trước về hoạt động bất động sản	40.080.321.292	915.198.454.958
	503.608.914.407	1.356.858.410.992

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>			<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	36.644.503.049	519.335.627.941	496.008.726.621	-	59.971.404.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.267.707.494	37.558.581.971	211.963.037.092	203.576.892.075	329.721.445	40.006.740.939
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.820.518.477	68.547.453.466	69.162.231.486	-	10.205.740.457
Thuế, phí phải nộp khác	-	1.115.210.105	10.242.101.198	4.295.596.696	-	7.061.714.607
	6.267.707.494	86.138.813.602	810.088.219.697	773.043.446.878	329.721.445	117.245.600.372

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	164.376.912.590	172.281.601.398
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	164.376.912.590	172.281.601.398
b) Dài hạn	25.549.859.898	24.387.970.764
- Phải trả dài hạn khác	25.549.859.898	24.387.970.764

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.487.240.160.274	3.376.011.190.132
- Dự phòng bồi thường (i)	7.400.434.284.548	4.842.696.602.790
- Dự phòng dao động lớn	227.580.390.483	207.841.239.528
	11.115.254.835.305	8.426.549.032.450

(i) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một khoản dự phòng tổn thất đang trong quá trình giải quyết với các bên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm là 124.576.088.148 VND. Ban Tổng Giám đốc trích lập dự phòng dựa trên các ước tính và giá định tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Kết quả cuối cùng về giá trị dự phòng bồi thường sẽ được các bên thống nhất trong thời gian tới và cập nhật trong báo cáo tài chính kỳ tiếp theo.

b) Dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.631.801.888	1.989.722.388
	1.631.801.888	1.989.722.388

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	153.291.564.618	812.533.997.212	234.521.768.552	6.832.157.234.202
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	16.131.749.913	16.131.749.913
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	588.102.736.063	-	588.102.736.063
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(37.551.500.956)	37.551.500.956	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	23.433.958.994	(23.433.958.994)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(58.368.131.797)	(1.589.473.775)	(59.957.605.572)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	1.571.165.236	(1.571.165.236)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(35.762.000.000)	(682.867.051.600)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	-	-	341.144.694.230
Tăng khác	-	-	-	-	-	98.411.925	253.352	98.665.277
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	178.296.688.848	632.705.336.617	250.853.798.998	7.034.810.422.513
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	701.795.902.317	-	701.795.902.317
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(42.939.350.177)	42.939.350.177	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	30.891.163.903	(30.891.163.903)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(59.743.492.683)	(2.677.787.890)	(62.421.280.573)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	505.718.716	(505.718.716)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(462.217.894.000)	(34.841.080.000)	(497.058.974.000)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	209.693.571.467	738.203.619.455	256.274.281.285	7.177.126.070.257

- (i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Ngày 22 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết số 15/NQ-PVI của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong quý 3 năm 2019.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(462.217.894.000)	(647.105.051.600)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	3.132.900
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	3.132.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	231.108.967
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	231.108.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.861.555.457.805	1.460.683.862.429
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	21.675.711.468	25.992.256.825
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	324.048.063.900	323.878.092.100
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	1.814.698	2.670.959
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	632.997	174.086
+ Yên Nhật	JPY	1.178.895	1.162.117
+ Bảng Anh	GBP	22.587	7.637

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư, hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư		
Tài sản bộ phận	1.203.747.541.736	11.017.859.833.434	17.128.843.606.944	(7.263.598.728.544)	22.086.852.253.570
Nợ phải trả bộ phận	10.232.718.918.632	5.493.935.522.837	1.261.902.220.388	(2.078.830.478.544)	14.909.726.183.313

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư		
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.014.625.921.951	1.673.318.772.840	3.272.344.080.887	(1.274.395.543.995)	6.685.893.231.683
<i>Bảo hiểm</i>	<i>3.014.625.921.951</i>	<i>1.673.318.772.840</i>	-	<i>(303.363.761.740)</i>	<i>4.384.580.933.051</i>
<i>Đầu tư</i>	-	-	<i>3.272.344.080.887</i>	<i>(971.031.782.255)</i>	<i>2.301.312.298.632</i>
Chi phí theo bộ phận	3.013.032.946.128	1.393.477.752.418	1.781.309.777.734	(375.567.429.124)	5.812.253.047.156
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.592.975.823	279.841.020.422	1.491.034.303.153	(898.828.114.871)	873.640.184.527

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư		
Tài sản bộ phận	1.060.337.699.585	8.961.876.420.019	17.029.080.288.727	(7.403.280.101.875)	19.648.014.306.456
Nợ phải trả bộ phận	9.781.523.799.926	3.423.656.798.083	1.624.337.146.236	(2.216.313.860.302)	12.613.203.883.943

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư		
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.887.018.736.324	1.454.028.728.974	2.852.549.480.785	(758.863.233.210)	6.434.733.712.873
<i>Bảo hiểm</i>	<i>2.887.018.736.324</i>	<i>1.454.028.728.974</i>	-	<i>(39.483.145.282)</i>	<i>4.301.564.320.016</i>
<i>Đầu tư</i>	-	-	<i>2.852.549.480.785</i>	<i>(719.380.087.928)</i>	<i>2.133.169.392.857</i>
Chi phí theo bộ phận	2.870.907.529.659	1.292.258.438.768	1.563.968.966.152	(37.710.254.274)	5.689.424.680.305
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	16.111.206.665	161.770.290.206	1.288.580.514.633	(721.152.978.936)	745.309.032.568

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	7.295.134.530.735	6.871.765.695.516
Thu phí nhận tái bảo hiểm	701.769.174.833	592.498.825.968
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	767.924.403.263	723.162.455.318
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23.081.801.024	19.747.781.628
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	1.526.889.877.880	1.383.239.426.676
	10.314.799.787.735	9.590.414.185.106

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.403.571.577.122	1.371.995.696.604
Hannover Rück SE	12.013.758.300	15.718.443.043
HDI Global SE	1.787.559.988	1.900.690.981
HDI Global Network AG	3.419.889.296	2.690.629.904

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	4.187.010.261.697	3.664.111.813.011
Tăng dự phòng phí	216.318.715.107	241.498.625.403
	4.403.328.976.804	3.905.610.438.414

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc (*)	3.302.936.746.141	3.928.772.591.377
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	205.653.997.486	425.088.426.622
Các khoản giảm trừ:	(2.007.761.608.293)	(2.718.174.332.982)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(1.981.413.869.385)	(2.703.564.901.856)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(17.122.808.877)	(6.873.766.547)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(9.224.930.031)	(7.735.664.579)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(96.000.000.000)	(52.861.781.420)
Tăng dự phòng bồi thường	212.265.578.722	41.189.958.753
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	115.739.150.955	101.114.304.238
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.998.080.238.901	2.055.077.217.260
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	244.196.155.060	145.206.035.131
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	162.058.413.186	149.850.481.349
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	59.280.611.552	55.937.239.354
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác (*)	1.532.545.059.103	1.704.083.461.426
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	1.430.789.492.875	1.137.715.069.643
	5.161.703.596.787	4.917.921.453.491

(*)- Số liệu của các khoản mục này năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

	Năm trước		
	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	3.829.283.986.264	99.488.605.113	3.928.772.591.377
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	1.803.572.066.539	(99.488.605.113)	1.704.083.461.426

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	279.630.279.901	182.197.602.251
Chi phí văn phòng	20.267.535.979	22.838.987.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.627.616.081	42.694.105.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	178.294.756.289	255.804.587.512
	511.820.188.250	503.535.282.605

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.730.914.103.912	3.780.206.383.848
Chi phí nhân viên	314.577.115.667	214.080.838.645
Chi phí văn phòng	20.857.498.838	22.933.243.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	87.868.747.693	100.863.466.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	516.504.397.602	597.495.686.927
	4.670.721.863.712	4.715.579.620.105

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	612.703.304.933	485.335.294.201
Lãi đầu tư trái phiếu	42.159.236.425	26.051.659.408
Lãi kinh doanh cổ phiếu	68.208.494.351	128.726.565.241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.153.430.600	7.682.216.368
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.298.996.233	73.648.927.223
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.160.660.054	18.563.826.767
	769.684.122.596	740.008.489.208

Y/CP
 UHAN
 TE
 M
 HA

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	14.851.448.312	93.596.512.449
Lỗi chênh lệch tỷ giá	30.438.500.844	68.417.573.517
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	6.148.723.767	4.418.007.793
Chi phí lãi vay	332.061.627	2.544.921.852
Chi phí tài chính khác	83.262.633.974	98.012.288.021
	135.033.368.524	266.989.303.632

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	873.640.184.527	745.309.032.568
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(22.277.690.617)	4.971.229.334
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.493.969.402	172.828.824.632
- (Lãi) của Quỹ Đầu tư cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	(93.140.608.456)	(167.857.595.298)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(1.631.051.563)	
Cộng:	208.004.015.601	23.023.849.814
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(153.958.184)	16.225.363.972
- Trích dự phòng giảm giá đầu tư (i)	14.882.365.744	-
- Trích dự phòng bồi thường bảo hiểm (ii)	21.999.438.148	-
- Trích dự phòng phải thu khó đòi (ii)	8.814.355.565	-
- Tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư (iii)	140.178.920.679	-
- Chi phí trích trước (iv)	14.718.694.272	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị	743.878.261	469.089.028
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	450.255.223	821.582.627
- Chi phí khác không được khấu trừ	6.370.065.893	5.507.814.187
Chuyển lỗ các năm trước	-	(1.157.578.976)
Thu nhập chịu thuế	1.059.366.509.511	772.146.532.740
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	211.873.301.902	154.429.306.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	69.640.490	68.307.002
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	20.094.700	2.708.682.955
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	211.963.037.092	157.206.296.505

- (i) Thể hiện giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu được Công ty xác định là một khoản chênh lệch tạm thời không được khấu trừ. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 2.976.473.149 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- (ii) Thể hiện chi phí trích lập dự phòng bồi thường và dự phòng phải thu khó đòi được Công ty xác định là các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 6.162.758.743 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- (iii) Thể hiện khoản ước tính tổn thất do suy giảm giá trị các bất động sản đầu tư nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán được Công ty xác định là một khoản chênh lệch tạm thời không được khấu trừ. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 28.035.784.136 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- (iv) Thể hiện các khoản chi phí trích trước chưa có đầy đủ chứng từ được Công ty xác định là các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 2.943.738.854 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	658.856.552.140	550.551.235.107
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	VND	(52.708.524.171)	(44.044.098.809)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	606.148.027.969	506.507.136.298
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	231.108.967	228.906.357
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.623	2.213

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	12.637.349.859	16.864.330.571
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	492.708.558.335	326.396.548.440
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.177.126.070.257	7.034.810.422.513
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.708.558.335	492.708.558.335	326.396.548.440	326.396.548.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.777.285.578.614	1.777.285.578.614	1.739.849.712.683	1.739.849.712.683
Đầu tư tài chính	9.661.927.780.817	9.663.869.998.973	8.564.457.041.348	8.573.929.499.517
Tổng cộng	11.931.921.917.766	11.933.864.135.922	10.630.703.302.471	10.640.175.760.640
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.806.648.277.806	2.806.648.277.806	2.224.112.658.927	2.224.112.658.927
Chi phí phải trả	61.047.920.788	61.047.920.788	123.021.864.719	123.021.864.719
Các khoản vay	12.637.349.859	12.637.349.859	16.864.330.571	16.864.330.571
Tổng cộng	2.880.333.548.453	2.880.333.548.453	2.363.998.854.217	2.363.998.854.217

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

500
 3 T
 M H
 ITI
 NA
 TP

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.708.558.335	-	492.708.558.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.777.285.578.614	-	1.777.285.578.614
Đầu tư tài chính	7.794.708.846.700	1.867.218.934.117	9.661.927.780.817
Tổng cộng	10.064.702.983.649	1.867.218.934.117	11.931.921.917.766
Phải trả người bán và phải trả khác	2.781.098.417.908	25.549.859.898	2.806.648.277.806
Chi phí phải trả	61.047.920.788	-	61.047.920.788
Các khoản vay	2.528.000.000	10.109.349.859	12.637.349.859
Tổng cộng	2.844.674.338.696	35.659.209.757	2.880.333.548.453
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.220.028.644.953	1.831.559.724.360	9.051.588.369.313
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.396.548.440	-	326.396.548.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.739.849.712.683	-	1.739.849.712.683
Đầu tư tài chính	8.373.281.758.955	191.175.282.393	8.564.457.041.348
Tổng cộng	10.439.528.020.078	191.175.282.393	10.630.703.302.471
Phải trả người bán và phải trả khác	2.199.724.688.163	24.387.970.764	2.224.112.658.927
Chi phí phải trả	123.021.864.719	-	123.021.864.719
Các khoản vay	16.864.330.571	-	16.864.330.571
Tổng cộng	2.339.610.883.453	24.387.970.764	2.363.998.854.217
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.099.917.136.625	166.787.311.629	8.266.704.448.254

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

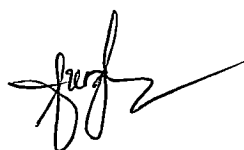
Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	-	7.035.980.285
Hannover Rück SE		
Thu bồi thường nhượng tái	20.159.515.885	37.641.329.227
Chuyển phí nhượng tái	6.211.870.731	12.723.559.300
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	10.492.271.122	25.565.847.838
Thu bồi thường nhượng tái	3.705.795.417	6.129.747.744
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	38.878.866.280	54.458.593.305
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6.642.147.297	468.877.588

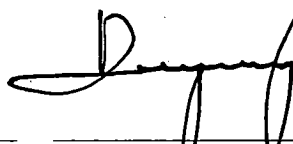
Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

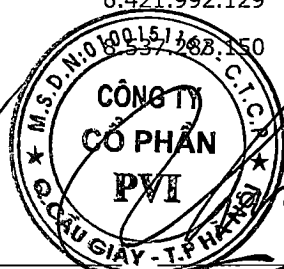
	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Hội đồng Quản trị	6.421.992.129	4.783.869.130
Ban Tổng Giám đốc	537.288.150	7.315.948.287



Lâm Thị Lan Phương
 Người lập biểu



Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng




Bùi Văn Thuận
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2020